

**CÔNG BỐ**  
**Về giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2020**

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.  
Căn cứ Công văn số 653/UBND-KT ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc giao nhiệm vụ công bố hệ thống giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.  
Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu thời điểm tháng 8 năm 2020 làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác lập dự toán xây dựng công trình.  
Chữ in đậm: giá có thuế VAT, chữ in đậm và nghiêng: giá chưa có thuế VAT.

Đơn vị tính: đồng

| Số<br>thứ<br>tự | Danh mục và quy cách vật liệu | Đơn vị<br>đo<br>lường | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
|-----------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                 |                               |                       |                        | TP.<br>Bạc Liêu                                               | Huyện<br>Hòa Bình | Huyện<br>Vĩnh Lợi | Huyện<br>Phước Long | Huyện<br>Hồng Dân | Thị xã<br>Giá Rai | Huyện<br>Đông Hải |
| 1               | Xi măng các loại              |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | PCB40 Nghi Sơn, 50kg/bao      | bao                   |                        | 86.000                                                        |                   | 86.000            |                     |                   |                   |                   |
| -               | PCB40 Hà Tiên, 50kg/bao       | bao                   |                        | 80.000                                                        | 84.000            |                   | 84.000              | 85.000            |                   | 90.000            |
| -               | PCB40 Genwestco               | bao                   |                        | 75.000                                                        | 75.000            | 75.000            | 75.000              | 75.000            | 75.000            | 75.000            |
| -               | PCB50 Genwestco               | bao                   |                        | 85.000                                                        | 85.000            | 85.000            | 85.000              | 85.000            | 85.000            | 85.000            |
| -               | PCB40 INSEE, 50kg/bao         | bao                   |                        |                                                               | 88.000            |                   | 92.000              | 90.000            | 90.000            | 92.000            |
| 2               | Cát các loại                  |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Cát san lấp                   | m <sup>3</sup>        |                        | 202.000                                                       | 195.000           | 195.000           | 180.000             | 175.000           | 190.000           | 210.000           |
| -               | Cát vàng                      | m <sup>3</sup>        |                        | 218.000                                                       | 205.000           | 205.000           | 200.000             | 185.000           | 210.000           | 220.000           |
| -               | Cát vàng (sàn)                | m <sup>3</sup>        |                        | 240.000                                                       |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| 3               | Đá các loại                   |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                              |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Đá 0x4                                       | m <sup>3</sup>  |                     | 390.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đá 1x2                                       | m <sup>3</sup>  |                     | 430.000                                                       | 425.000        | 425.000        | 415.000          | 420.000        | 425.000        | 430.000        |
| -         | Đá 4x6                                       | m <sup>3</sup>  |                     | 420.000                                                       | 400.000        | 400.000        | 400.000          | 400.000        | 405.000        | 410.000        |
| 4         | Gạch xây, gạch xây không nung, ngói các loại |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| .4.1      | Gạch xây các loại                            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Gạch thẻ tuynen An Giang                     | viên            |                     | 1.315                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Gạch ống tuynen An Giang                     | viên            |                     | 1.340                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Gạch thẻ tuynen Vĩnh Long                    | viên            |                     | 1.675                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Gạch ống tuynen Vĩnh Long                    | viên            |                     | 1.675                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Gạch tàu 30 x 30 - (loại A2)                 | viên            |                     | 5.000                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| .4.2      | Gạch xây không nung                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Gạch Bê tông                                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại 8x 8x18                                 | viên            |                     | 1.550                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại 8x15x25                                 | viên            |                     | 5.000                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại 10x20x40                                | viên            |                     | 8.850                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Gạch Bê tông nhẹ EBLOCK (ACC)                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại 100x200x600mm                           | m <sup>3</sup>  |                     | 1.750.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                   | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                 |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Loại 150x200x600mm                                                              | m <sup>3</sup>  |                     | 1.750.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Gạch block bê tông bọt HIDICO-CLC</b>                                        |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại 80x20x60                                                                   | m <sup>3</sup>  | TCVN 16:2017/BXL    | 1.880.000                                                     | 1.880.000      | 1.880.000      | 1.880.000        | 1.880.000      | 1.880.000      | 1.880.000      |
| -         | Loại 10x20x60                                                                   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại 15x20x60                                                                   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại 20x20x60                                                                   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Tấm tường alpanel</b>                                                        |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm tường alpanel có gia cường thép (aLC panel): 2300(2700/2900/3000)x600x75 mm | m <sup>3</sup>  | 1 lưới thép         | 3.400.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
|           |                                                                                 |                 | 2 lưới thép         | 3.600.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Vữa xây</b>                                                                  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Vữa xây HIDICO-BTN, 50kg/bao                                                    | bao             | TCVN 9028:2011      | 195.000                                                       | 195.000        | 195.000        | 195.000          | 195.000        | 195.000        | 195.000        |
| 5         | <b>Ngói các loại</b>                                                            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Ngói Đồng Nai</b>                                                            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói 22 viên/m <sup>2</sup> loại A1                                             | viên            | TCVN 1452:2004      | 10.900                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nóc lớn 3 viên/m dài loại A1                                               | viên            |                     | 26.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nóc cuối loại A1                                                           | viên            |                     | 50.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nóc 2 đầu loại A1                                                          | viên            |                     | 39.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                    | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                  |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
|           | Ngói chạc 3 loại A1                              | viên            |                     | 68.520                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói chạc 4 loại A1                              | viên            |                     | 91.160                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói 10 viên/m <sup>2</sup> loại A1              | viên            |                     | 21.240                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói vảy cá 65 viên/m <sup>2</sup> loại A1       | viên            |                     | 6.240                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói liệt 40 viên/m <sup>2</sup> loại A1         | viên            |                     | 4.240                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói chữ thọ 35 viên/m <sup>2</sup> loại A1      | viên            |                     | 5480                                                          |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói tiểu 36 viên/m <sup>2</sup> loại A1         | viên            |                     | 5.860                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói âm dương 65 viên/m <sup>2</sup> loại A1     | viên            |                     | 7.400                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói 20 - 20 viên/m <sup>2</sup> loại A1         | viên            |                     | 11.540                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói mũi hài 120 viên/ m <sup>2</sup> loại A1    | viên            |                     | 3.640                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói mũi hài lớn 65 viên/ m <sup>2</sup> loại A1 | viên            |                     | 6.940                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói mũi hài lớn 50 viên/ m <sup>2</sup> loại A1 | viên            |                     | 9.940                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói bán nguyệt loại A1                          | viên            |                     | 17.560                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nóc nhỏ 5 viên/m <sup>2</sup> loại A1       | viên            |                     | 7.340                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói viền âm dương 5 bộ/m loại A1                | viên            |                     | 64.700                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Ngói Trắng men Đồng Nai                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu     | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                   |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Ngói 10 tráng 2 mặt loại A1       | viên            |                     | 30.840                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói 10 tráng 1 mặt loại A1       | viên            |                     | 28.540                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói 20 tráng 2 mặt loại A1       | viên            |                     | 20.280                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói 20 tráng 1 mặt loại A1       | viên            |                     | 18.280                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói 22 tráng 2 mặt loại A1       | viên            |                     | 17.700                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói 22 tráng 1 mặt loại A1       | viên            |                     | 15.700                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nóc tráng 1 mặt loại A1      | viên            |                     | 36.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói cuối tráng 1 mặt loại A1     | viên            |                     | 56.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nóc 2 đầu tráng 1 mặt loại A1     | viên            |                     | 46.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nóc chạc 3 tráng 1 mặt loại A1    | viên            |                     | 76.520                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nóc chạc 4 tráng 1 mặt loại A1    | viên            |                     | 97.160                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói vảy cá tráng 2 mặt loại A1   | viên            |                     | 11.640                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói vảy cá tráng 1 mặt loại A1   | viên            |                     | 9.640                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói âm dương tráng 2 mặt loại A1 | viên            |                     | 13.400                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói âm dương tráng 1 mặt         | viên            |                     | 11.400                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói tiểu tráng 2 mặt             | viên            |                     | 10.160                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói tiểu tráng 1 mặt             | viên            |                     | 9.160                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ viên âm dương tráng 2 mặt      | viên            |                     | 85.800                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu    | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                  |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Bộ viên âm dương trắng 1 mặt     | viên            |                     | 85.800                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nóc nhỏ trắng 2 mặt         | viên            |                     | 11.240                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nóc nhỏ trắng 1 mặt         | viên            |                     | 10.240                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói mũi hài 120 trắng 2 mặt     | viên            |                     | 7.140                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói mũi hài 120 trắng 1 mặt     | viên            |                     | 6.140                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói mũi hài 65 trắng 2 mặt      | viên            |                     | 12.340                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói mũi hài 65 trắng 1 mặt      | viên            |                     | 10.940                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói mũi hài 50 trắng 2 mặt      | viên            |                     | 16.640                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói mũi hài 50 trắng 1 mặt      | viên            |                     | 15.140                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói đen 10 trắng 2 mặt          | viên            |                     | 58.640                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói đen 10 trắng 1 mặt          | viên            |                     | 48.640                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói đen nóc trắng 1 mặt         | viên            |                     | 54.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói đen cuối trắng 1 mặt        | viên            |                     | 76.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nóc đen 2 đầu trắng 1 mặt        | viên            |                     | 66.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nóc đen chạc 3 trắng 1 mặt       | viên            |                     | 106.520                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nóc đen chạc 4 trắng 1 mặt       | viên            |                     | 127.160                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói đen vảy cá trắng 2 mặt      | viên            |                     | 22.440                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói đen vảy cá trắng 1 mặt      | viên            |                     | 16.440                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói đen mũi hài 120 trắng 2 mặt | viên            |                     | 9.640                                                         |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu     | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                   |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Ngói đen mũi hài 120 trắng 1 mặt  | viên            |                     | 8.140                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Ngói DIC                          | viên            |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói chính 09 viên/m <sup>2</sup> | viên            | TCVN 1453:1986      | 12.185                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói úp nóc 3.3 viên/m dài        | viên            |                     | 19.233                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói cuối nóc                     | viên            |                     | 26.349                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói cuối mái                     | viên            |                     | 26.349                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói rìa 3 viên/m dài             | viên            |                     | 19.233                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói rìa đuôi                     | viên            |                     | 26.349                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói góc vuông                    | viên            |                     | 29.389                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói chạc 3 (Y, T)                | viên            |                     | 29.389                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói chạc 4                       | viên            |                     | 33.396                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Ngói CPAC Monier                  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói chính (4,0 kg/viên)          | viên            |                     | 14.100                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nóc (3,0 kg/viên)            | viên            |                     | 26.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói ghép hai (3,5 kg/viên)       | viên            |                     | 31.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói rìa (3,1 kg/viên)            | viên            |                     | 26.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                  | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                          | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                |                 |                                                              | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Ngói cuối rìa (2,9 kg/viên)                                    | viên            |                                                              | 31.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói cuối nóc (4,8 kg/viên)                                    | viên            |                                                              | 35.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói cuối mái (4,0 kg/viên)                                    | viên            |                                                              | 35.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói ghép ba (5,1 kg/viên)                                     | viên            |                                                              | 42.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói ghép bốn (6,4 kg/viên)                                    | viên            |                                                              | 42.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Ngói LaMa RoMan</b>                                         |                 |                                                              |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói chính                                                     | viên            |                                                              |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104                           | viên            | 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m <sup>2</sup> , khối lượng | 14.470                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nhóm hai màu: L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 | viên            |                                                              | 14.800                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nóc                                                       | viên            | TCVN 1453:1986                                               | 27.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói rìa                                                       | viên            |                                                              | 27.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói cuối rìa                                                  | viên            |                                                              | 33.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói ghép 2                                                    | viên            |                                                              | 33.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói cuối nóc                                                  | viên            |                                                              | 33.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói cuối mái                                                  | viên            |                                                              | 35.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu     | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                   |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Ngói chạc 3, Ngói chữ T           | viên            |                     | 44.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói chạc 4                       | viên            |                     | 44.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| 6         | Gạch ốp lát các loại              |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
|           | Gạch TAICERA                      |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Gạch men                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 25x25 loại I                      | m <sup>2</sup>  |                     | 126.500                                                       | 126.500        | 126.500        | 126.500          | 126.500        | 126.500        | 126.500        |
| -         | 25x40 loại I                      | m <sup>2</sup>  |                     | 126.500                                                       | 126.500        | 126.500        | 126.500          | 126.500        | 126.500        | 126.500        |
| *         | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 30x30 loại I (màu nhạt)           | m <sup>2</sup>  |                     | 168.300                                                       | 168.300        | 168.300        | 168.300          | 168.300        | 168.300        | 168.300        |
| -         | 30x30 loại I (màu đậm)            | m <sup>2</sup>  |                     | 179.300                                                       | 179.300        | 179.300        | 179.300          | 179.300        | 179.300        | 179.300        |
| -         | 40x40 loại I phủ men hạt mè       | m <sup>2</sup>  |                     | 151.800                                                       | 151.800        | 151.800        | 151.800          | 151.800        | 151.800        | 151.800        |
| -         | 60x30 loại I (phủ men mờ)         | m <sup>2</sup>  |                     | 247.500                                                       | 247.500        | 247.500        | 247.500          | 247.500        | 247.500        | 247.500        |
| -         | 60x30 loại I (hạt mịn)            | m <sup>2</sup>  |                     | 258.500                                                       | 258.500        | 258.500        | 258.500          | 258.500        | 258.500        | 258.500        |
| -         | 60x30 loại I (giả cổ)             | m <sup>2</sup>  |                     | 264.000                                                       | 264.000        | 264.000        | 264.000          | 264.000        | 264.000        | 264.000        |
| -         | 60x30 loại I (cao cấp)            | m <sup>2</sup>  |                     | 269.500                                                       | 269.500        | 269.500        | 269.500          | 269.500        | 269.500        | 269.500        |
| -         | 60x60 loại I (phủ men mờ)         | m <sup>2</sup>  |                     | 247.500                                                       | 247.500        | 247.500        | 247.500          | 247.500        | 247.500        | 247.500        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                               |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | 60x60 loại I (hạt mịn)        | m <sup>2</sup>  |                     | 258.500                                                       | 258.500        | 258.500        | 258.500          | 258.500        | 258.500        | 258.500        |
| *         | Gạch thạch anh bóng kiếng     |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 60x60 loại I (màu nhạt)       | m <sup>2</sup>  |                     | 192.500                                                       | 192.500        | 192.500        | 192.500          | 192.500        | 192.500        | 192.500        |
| -         | 60x60 loại I (màu đậm)        | m <sup>2</sup>  |                     | 258.500                                                       | 258.500        | 258.500        | 258.500          | 258.500        | 258.500        | 258.500        |
| -         | 80x80 loại I (màu nhạt)       | m <sup>2</sup>  |                     | 291.500                                                       | 291.500        | 291.500        | 291.500          | 291.500        | 291.500        | 291.500        |
| -         | 80x80 loại I (màu đậm)        | m <sup>2</sup>  |                     | 313.500                                                       | 313.500        | 313.500        | 313.500          | 313.500        | 313.500        | 313.500        |
| -         | 100x100 loại I                | m <sup>2</sup>  |                     | 445.500                                                       | 445.500        | 445.500        | 445.500          | 445.500        | 445.500        | 445.500        |
| *         | Gạch AMERICAN HOME            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 20x25 loại A                  | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 93.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 20x25 loại AA                 | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 89.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 20x20 loại A                  | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 93.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 20x20 loại AA                 | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 89.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 25x25 loại A                  | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 93.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 25x25 loại AA                 | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 84.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 25x40 loại A                  | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 102.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 25x40 loại AA                 | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 97.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                              | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                            |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | 25x40 loại A                                               | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 103.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 25x40 loại AA                                              | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 98.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 30x30 loại A                                               | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 88.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 30x30 loại AA                                              | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 84.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 40x40 loại A                                               | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 93.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 40x40 loại AA                                              | m <sup>2</sup>  | TCVN 7745:2007      | 91.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| 7         | <b>Gỗ xây dựng thông dụng</b>                              |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nhóm 4 (Đòn tay, kèo độ dài $\geq 4$ m)                    | m <sup>3</sup>  |                     | 11.000.000                                                    | 11.020.000     | 11.020.000     | 11.030.000       | 11.030.000     | 11.040.000     | 11.050.000     |
| -         | Nhóm 4 (Găng trần, độ dài < 2m)                            | m <sup>3</sup>  |                     | 8.000.000                                                     | 8.020.000      | 8.020.000      | 8.030.000        | 8.030.000      | 8.040.000      | 8.050.000      |
| -         | Nhóm 4 (Ván gỗ dẫu)                                        | m <sup>3</sup>  |                     | 12.000.000                                                    | 12.020.000     | 12.020.000     | 12.030.000       | 12.030.000     | 12.040.000     | 12.050.000     |
| -         | Ván khuôn gỗ thông                                         | m <sup>3</sup>  |                     | 5.200.000                                                     | 5.220.000      | 5.220.000      | 5.230.000        | 5.230.000      | 5.240.000      | 5.250.000      |
| 8         | <b>Cừ tràm các loại</b>                                    |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 3,5$ cm)             | cây             |                     | 15.000                                                        | 15.000         | 15.000         | 15.000           | 15.000         | 15.000         | 15.000         |
| -         | Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 3,8$ cm)             | cây             |                     | 24.000                                                        | 24.000         | 24.000         | 24.000           | 24.000         | 24.000         | 24.000         |
| -         | Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 4,0$ cm)             | cây             |                     | 27.000                                                        | 27.000         | 27.000         | 27.000           | 27.000         | 27.000         | 27.000         |
| -         | Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm $\rightarrow$ 3,8cm) | cây             |                     | 32.000                                                        | 32.000         | 32.000         | 32.000           | 32.000         | 32.000         | 32.000         |



| Số<br>thứ<br>tự | Danh mục và quy cách vật liệu                   | Đơn vị<br>đo<br>lượng | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
|-----------------|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                 |                                                 |                       |                        | TP.<br>Bạc Liêu                                               | Huyện<br>Hòa Bình | Huyện<br>Vĩnh Lợi | Huyện<br>Phước Long | Huyện<br>Hong Dân | Thị xã<br>Giá Rai | Huyện<br>Đông Hải |
| -               | Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm -> 4,4cm) | cây                   |                        | 41.000                                                        | 41.000            | 41.000            | 41.000              | 41.000            | 41.000            | 41.000            |
| -               | Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm -> 5,4cm) | cây                   |                        | 48.000                                                        | 48.000            | 48.000            | 48.000              | 48.000            | 48.000            | 48.000            |
| 9               | Thép và các sản phẩm từ thép                    |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| .9.1            | Thép tròn các loại                              |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| *               | THÉP MIỀN NAM (SSC)                             |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
|                 | Thép cuộn                                       |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Phi 6 - CT3                                     | kg                    | TCVN 1651:2008         | 14.000                                                        | 14.020            | 14.020            | 14.030              | 14.030            | 14.040            | 14.050            |
| -               | Phi 8 - CT3                                     | kg                    | TCVN 1651:2008         | 13.950                                                        | 13.970            | 13.970            | 13.980              | 13.980            | 13.990            | 14.000            |
|                 | Thép thanh vằn                                  |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | D10 - SD295                                     | kg                    | TCVN 1651:2008         | 12.281                                                        | 12.301            | 12.301            | 12.311              | 12.311            | 12.321            | 12.331            |
| -               | D12 -> D22 - SD295                              | kg                    | TCVN 1651:2008         | 13.257                                                        | 13.277            | 13.277            | 13.287              | 13.287            | 13.297            | 13.307            |
| *               | THÉP VINA KYOEI                                 |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
|                 | Thép cuộn                                       |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Phi 6 - CB240-T/CB300-T, SWRM12/CT4             | kg                    |                        | 13.563                                                        | 13.563            | 13.563            | 13.563              | 13.563            | 13.563            | 13.563            |
| -               | Phi 8 - CB240-T/CB300-T, SWRM12/CT6             | kg                    |                        | 13.508                                                        | 13.508            | 13.508            | 13.508              | 13.508            | 13.508            | 13.508            |
|                 | Thép thanh vằn                                  |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |



| Số thứ tự   | Danh mục và quy cách vật liệu       | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-------------|-------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|             |                                     |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -           | D10 - CB300V/SD295A                 | kg              |                     | 13.508                                                        | 13.508         | 13.508         | 13.508           | 13.508         | 13.508         | 13.508         |
| -           | D12 -> D32 - CB300V/SD295A          | kg              |                     | 13.343                                                        | 13.343         | 13.343         | 13.343           | 13.343         | 13.343         | 13.343         |
| <b>.9.2</b> | <b>Thép hình các loại</b>           |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -           | V4 (7.4kg)                          | Cây             |                     | 190.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -           | V5 (12.2kg)                         | Cây             |                     | 280.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| <b>.9.3</b> | <b>Thép hộp - thép ống các loại</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
|             | <b>Thép hộp vuông</b>               |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -           | 20x40mm dày 1,0mm                   | Cây             | TCVN 4399:2008      | 115.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -           | 20x20mm dày 1,2mm                   | Cây             | TCVN 4399:2008      | 65.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -           | 30x30mm dày 1,2mm                   | Cây             | TCVN 4399:2008      | 95.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -           | 25x50mm dày 1,0mm                   | Cây             | TCVN 4399:2008      | 140.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -           | 40x40mm dày 1,4mm                   | Cây             | TCVN 4399:2008      | 160.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -           | 50x50mm dày 1,2mm                   | Cây             | TCVN 4399:2008      | 250.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -           | 90x90mm dày 1,4mm                   | Cây             | TCVN 4399:2008      | 460.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| <b>*</b>    | <b>Xà gỗ (Đòn tay kềm)</b>          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -           | 3x6cm dày 1,5mm                     | md              | TCVN 4399:2008      | 31.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -           | 4x8cm dày 1,8mm                     | md              | TCVN 4399:2008      | 44.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                         | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                   | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                       |                 |                                                                                                       | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | 5x10cm dày 1,8mm                                                                      | md              | TCVN 4399:2008                                                                                        | 55.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 5x12,5cm dày 1,8mm                                                                    | md              | TCVN 4399:2008                                                                                        | 61.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 5x15cm dày 1,8mm                                                                      | md              | TCVN 4399:2008                                                                                        | 68.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 5x20cm dày 1,8mm                                                                      | md              | TCVN 4399:2008                                                                                        | 85.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Thép ống SeAH đen</b>                                                              |                 |                                                                                                       |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100  | kg              | BS 1387; ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1 | 16.800                                                        | 16.800         | 16.800         | 16.800           | 16.800         | 16.800         | 16.800         |
| -         | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100  | kg              |                                                                                                       | 16.800                                                        | 16.800         | 16.800         | 16.800           | 16.800         | 16.800         | 16.800         |
| -         | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100  | kg              |                                                                                                       | 16.500                                                        | 16.500         | 16.500         | 16.500           | 16.500         | 16.500         | 16.500         |
| -         | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | kg              |                                                                                                       | 16.500                                                        | 16.500         | 16.500         | 16.500           | 16.500         | 16.500         | 16.500         |
| -         | Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100              | kg              |                                                                                                       | 16.700                                                        | 16.700         | 16.700         | 16.700           | 16.700         | 16.700         | 16.700         |
| -         | Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200                    | kg              |                                                                                                       | 16.500                                                        | 16.500         | 16.500         | 16.500           | 16.500         | 16.500         | 16.500         |
| -         | Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200                         | kg              |                                                                                                       | 17.500                                                        | 17.500         | 17.500         | 17.500           | 17.500         | 17.500         | 17.500         |
|           | <b>Thép ống SeAH mạ kẽm</b>                                                           |                 |                                                                                                       |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100       | kg              |                                                                                                       | 23.200                                                        | 23.200         | 23.200         | 23.200           | 23.200         | 23.200         | 23.200         |



| Số thứ tự   | Danh mục và quy cách vật liệu                                                       | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật   | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|             |                                                                                     |                 |                       | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -           | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100     | kg              | BS 1387 hoặc ASTM A53 | 22.400                                                        | 22.400         | 22.400         | 22.400           | 22.400         | 22.400         | 22.400         |
| -           | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100          | kg              |                       | 22.400                                                        | 22.400         | 22.400         | 22.400           | 22.400         | 22.400         | 22.400         |
| -           | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN10 đến DN100     | kg              |                       | 22.300                                                        | 22.300         | 22.300         | 22.300           | 22.300         | 22.300         | 22.300         |
| -           | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200         | kg              |                       | 23.400                                                        | 23.400         | 23.400         | 23.400           | 23.400         | 23.400         | 23.400         |
| -           | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200 | kg              |                       | 17.300                                                        | 17.300         | 17.300         | 17.300           | 17.300         | 17.300         | 17.300         |
| <b>.9.4</b> | <b>Dây kẽm gai, dây sắt và đinh các loại</b>                                        |                 |                       |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -           | Dây kẽm gai                                                                         | kg              |                       | 18.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -           | Dây sắt buộc cốt thép                                                               | kg              |                       | 19.000                                                        | 18.500         | 18.500         | 20.000           | 20.000         | 20.000         | 20.000         |
| -           | Đinh các loại                                                                       | kg              |                       | 19.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| <b>.9.5</b> | <b>Lưới B40 (lưới mắt cáo ô 75x75)</b>                                              |                 |                       |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -           | Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,2m (1,9kg/m)                                                | kg              |                       | 18.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -           | Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,5m (2,5kg/m)                                                | kg              |                       | 18.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -           | Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,8m (3,0kg/m)                                                | kg              |                       | 18.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| <b>.9.6</b> | <b>Que hàn</b>                                                                      |                 |                       |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -           | Que hàn Việt Nam                                                                    | kg              | TCVN 3223:2000        | 22.000                                                        | 22.000         | 22.000         |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                       | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật                 | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                     |                 |                                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| 10        | Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ (BLUESCOPE LYSAGHT) |                 |                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
|           | Thanh dầm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT          |                 |                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C4080; dày 0,54 mm TCT                         | md              | Zincalume<br>AZ200g/m2;<br>G550 Mpa | 28.413                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C4060; dày 0,66 mm TCT                         | md              |                                     | 35.805                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C4075; dày 0,75 mm TCT                         | md              |                                     | 42.620                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C7560; dày 0,66 mm TCT                         | md              |                                     | 47.240                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C7575; dày 0,81 mm TCT                         | md              |                                     | 58.097                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C7510; dày 1,06 mm TCT                         | md              |                                     | 67.452                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C10075; dày 0,81 mm TCT                        | md              |                                     | 75.999                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C10010; dày 1,06 mm TCT                        | md              |                                     | 88.358                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Thanh rui, mè cường độ cao BLUESCOPE LYSAGHT        |                 |                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại TS4048; dày 0,53 mm TCT                        | md              | Zincalume<br>AZ200g/m2;<br>G550 Mpa | 35.112                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại TS4060; dày 0,65 mm TCT                        | md              |                                     | 43.313                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại TS6148; dày 0,53 mm TCT                        | md              |                                     | 44.930                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại TS6175; dày 0,8 mm TCT                         | md              |                                     | 68.376                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại TS6110; dày 1,05 mm TCT                        | md              |                                     | 79.580                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                               | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                             |                 |                                  | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| *         | Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten |                 |                                  |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,09kg/m                                  | m               | GALVANISE<br>350G/M2;<br>G450MPA | 123.470                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,61kg/m                                  | m               |                                  | 147.263                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m                                  | m               |                                  | 180.411                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,87kg/m                                  | m               |                                  | 167.244                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,58kg/m                                  | m               |                                  | 199.931                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,54kg/m                                  | m               |                                  | 245.322                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m                                  | m               |                                  | 252.599                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,77kg/m                                  | m               |                                  | 310.233                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,29kg/m                                  | m               |                                  | 350.889                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m                                  | m               |                                  | 437.052                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,26kg/m                                  | m               |                                  | 597.944                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 10,21kg/m                                 | m               |                                  | 609.609                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 12,76kg/m                                 | m               |                                  | 738.045                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 13,41kg/m                                 | m               |                                  | 747.558                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | C&Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 16,77kg/m                                 | m               |                                  | 904.674                                                       |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                     | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|---------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                   |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bu lông) | m               |                     | 60.753                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bu lông xà gỗ M12 - G4,6                          | bộ              |                     | 6.641                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Thanh dầm VISIONTRUSS</b>                      |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C40-75; dày 0,75 mm BMT                      | md              |                     | 27.512                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C75-60; dày 0,60 mm BMT                      | md              |                     | 33.851                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C75-75; dày 0,75 mm BMT                      | md              |                     | 40.633                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C75-10; dày 1,00 mm BMT                      | md              |                     | 53.028                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C100-75; dày 0,75 mm BMT                     | md              |                     | 56.011                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại C100-10; dày 1,00 mm BMT                     | md              |                     | 70.537                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)</b>           |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại TS 35-48; dày 0,48 mm BMT                    | md              |                     | 22.518                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại TS 40-48; dày 0,48 mm BMT                    | md              |                     | 24.265                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại TS 57-60; dày 0,60 mm BMT                    | md              |                     | 45.154                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại TS 57-75; dày 0,75 mm BMT                    | md              |                     | 51.089                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| 11        | <b>Tole các loại</b>                              |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Tole lạnh trắng (AZ100)</b>                    |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu       | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                     |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Dày 0,35mm; K 1,07m                 | md              | TCVN 7470:2005      | 76.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dày 0,40mm; K 1,07m                 | md              |                     | 86.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dày 0,45mm; K 1,07m                 | md              |                     | 97.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dày 0,50mm; K 1,07m                 | md              |                     | 106.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Tole lạnh màu</b>                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dày 0,35mm; K 1,07m                 | md              |                     | 84.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dày 0,40mm; K 1,07m                 | md              |                     | 92.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dày 0,45mm; K 1,07m                 | md              |                     | 102.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Tôn nhựa</b>                     |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng; dày 2.5mm | md              |                     | 154.000                                                       | 154.000        | 154.000        | 154.000          | 154.000        | 154.000        | 154.000        |
| -         | Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng; dày 3.0mm | md              |                     | 176.000                                                       | 176.000        | 176.000        | 176.000          | 176.000        | 176.000        | 176.000        |
| *         | <b>Ngói nhựa</b>                    |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ngói nhựa 07 sóng; dày 2.5mm        | md              |                     | 170.500                                                       | 170.500        | 170.500        | 170.500          | 170.500        | 170.500        | 170.500        |
| -         | Ngói nhựa 07 sóng; dày 3.0mm        | md              |                     | 187.000                                                       | 187.000        | 187.000        | 187.000          | 187.000        | 187.000        | 187.000        |
| *         | <b>Tấm nhựa mái</b>                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm úp mái tôn nhựa; dày 2.5mm      | tấm             |                     | 121.000                                                       | 121.000        | 121.000        | 121.000          | 121.000        | 121.000        | 121.000        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                                         | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                       |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Tấm úp mái ngói nhựa; dày 2.5mm                                                                       | tấm             |                     | 121.000                                                       | 121.000        | 121.000        | 121.000          | 121.000        | 121.000        | 121.000        |
| -         | Tấm úp sườn mái ngói nhựa; dày 2.5mm                                                                  | tấm             |                     | 121.000                                                       | 121.000        | 121.000        | 121.000          | 121.000        | 121.000        | 121.000        |
| -         | Tấm viền mái ngói nhựa; dày 2.5mm                                                                     | tấm             |                     | 121.000                                                       | 121.000        | 121.000        | 121.000          | 121.000        | 121.000        | 121.000        |
| -         | Tấm úp đỉnh mái ngói nhựa; dày 2.5mm                                                                  | tấm             |                     | 121.000                                                       | 121.000        | 121.000        | 121.000          | 121.000        | 121.000        | 121.000        |
| -         | Tấm diềm hiên mái ngói nhựa; dày 2.5mm                                                                | tấm             |                     | 121.000                                                       | 121.000        | 121.000        | 121.000          | 121.000        | 121.000        | 121.000        |
| -         | Tấm úp đuôi mái ngói nhựa; dày 2.5mm                                                                  | tấm             |                     | 66.000                                                        | 66.000         | 66.000         | 66.000           | 66.000         | 66.000         | 66.000         |
| -         | Tấm úp góc nóc mái ngói nhựa; dày 2.5mm                                                               | tấm             |                     | 66.000                                                        | 66.000         | 66.000         | 66.000           | 66.000         | 66.000         | 66.000         |
| -         | Nắp chụp (không bao gồm đinh vít)                                                                     | nắp             |                     | 1.100                                                         | 1.100          | 1.100          | 1.100            | 1.100          | 1.100          | 1.100          |
| 12,1      | Tấm thạch cao và vách ngăn Lê Trần (định mức vật tư, chưa bao gồm chi phí lắp đặt)                    |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Hệ Trần nổi                                                                                           |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trần nổi kích thước 605mm x 605mm x 9.5mm (Khung nổi Lê Trần CeilTEK Ultra).                          | m <sup>2</sup>  |                     | 128.000                                                       | 128.000        | 128.000        | 128.000          | 128.000        | 128.000        | 128.000        |
|           | Trần nổi kích thước 605mm x 605mm x 9.5mm (Khung nổi Lê Trần CeilTEK Pro).                            | m <sup>2</sup>  |                     | 123.000                                                       | 123.000        | 123.000        | 123.000          | 123.000        | 123.000        | 123.000        |
| *         | Hệ Trần chìm                                                                                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm). | m <sup>2</sup>  |                     | 151.000                                                       | 151.000        | 151.000        | 151.000          | 151.000        | 151.000        | 151.000        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                                        | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                 | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                      |                 |                                                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Trần chìm (khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm).       | m <sup>2</sup>  | ASTM 1396-04,<br>BS EN 520:2004,<br>ASTM C635/C635M | 131.000                                                       | 131.000        | 131.000        | 131.000          | 131.000        | 131.000        | 131.000        |
| -         | Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm). | m <sup>2</sup>  |                                                     | 126.000                                                       | 126.000        | 126.000        | 126.000          | 126.000        | 126.000        | 126.000        |
| -         | Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm).         | m <sup>2</sup>  |                                                     | 161.000                                                       | 161.000        | 161.000        | 161.000          | 161.000        | 161.000        | 161.000        |
| -         | Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm).          | m <sup>2</sup>  |                                                     | 141.000                                                       | 141.000        | 141.000        | 141.000          | 141.000        | 141.000        | 141.000        |
| -         | Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần ChannelTEK 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm).          | m <sup>2</sup>  |                                                     | 166.000                                                       | 166.000        | 166.000        | 166.000          | 166.000        | 166.000        | 166.000        |
| -         | Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần ChannelTEK 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm).           | m <sup>2</sup>  |                                                     | 153.000                                                       | 153.000        | 153.000        | 153.000          | 153.000        | 153.000        | 153.000        |
| *         | Vách Ngăn                                                                                            |                 |                                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
|           | Hê vách ngăn khung Lê Trần WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm.                                        | m <sup>2</sup>  |                                                     | 261.000                                                       | 261.000        | 261.000        | 261.000          | 261.000        | 261.000        | 261.000        |
| 12,2      | Giá thành phẩm cho công tác làm trần Thạch cao Vĩnh Tường (Cơ sở Tấn Đạt)                            |                 |                                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Trần ô vuông                                                                                         |                 |                                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Thạch cao gyproc Vĩnh Tường, khung thường                                                            | m <sup>2</sup>  |                                                     | 115.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Thạch cao Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường                                                               | m <sup>2</sup>  |                                                     | 120.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                        | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                      |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| *         | Trần thạch cao trét bê (lắp đặt dán lưới bàn giao)   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trần phẳng thạch cao Vĩnh Tường, khung thường        | m <sup>2</sup>  |                     | 105.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trần giát cấp thạch cao Vĩnh Tường, khung thường     | m <sup>2</sup>  |                     | 125.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trần phẳng tấm Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường          | m <sup>2</sup>  |                     | 110.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trần giát cấp thạch cao Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường | m <sup>2</sup>  |                     | 130.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| 12,3      | Khung trần Vĩnh Tường (Công ty TNHH Vạn Phát)        |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần nổi Topline plus T3660                    | Thanh           | 24x 38x3660         | 49.980                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần nổi Topline plus T1220                    | Thanh           | 24x28x1220          | 15.096                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần nổi Topline plus T610                     | Thanh           | 24x28x610           | 7.752                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần nổi Fineline plus T3660                   | Thanh           | 24x 38x3660         | 43.248                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần nổi Fineline plus T1220                   | Thanh           | 24x28x1220          | 12.567                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần nổi Fineline plus T610                    | Thanh           | 24x28x610           | 6.549                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung viền tường trần nổi VT18/22                    | Thanh           | 18x22x3600          | 22.440                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần chìm Basi 3050                            | Thanh           | 27x24.8x3660        | 54.060                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần chìm VTC alpha 4000                       | Thanh           | 14.5x35x4000        | 34.272                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần chìm VTC Tika 4000                        | Thanh           | 14.5x35x4000        | 25.694                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu        | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|--------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                      |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Khung trần chìm VTC M29              | Thanh           | 14.5x35x4000        | 22.664                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần chìm VTC 18/22-0.32       | Thanh           | 18x22x4000          | 14.446                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung trần chìm VTC 18/22-0.4        | Thanh           | 18x22x4000          | 16.581                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung vách ngăn VT E-WALL C63        | Thanh           | 33-35x63x3000       | 46.597                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung vách ngăn VT E-WALL U64        | Thanh           | 32x64x2700          | 40.520                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung vách ngăn VT E-WALL C75        | Thanh           | 33-35x75x3000       | 51.573                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Khung vách ngăn VT E-WALL U76        | Thanh           | 32x76x2700          | 50.504                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm thạch cao Gyproc 9mm             | tấm             | 1210x2415x9         | 120.873                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm    | tấm             | 1220x2440x9         | 123.423                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm thạch cao Gyproc 12.7mm          | tấm             | 1220x2440x12.7      | 163.119                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.7mm | tấm             | 1220x2440x12.7      | 246.952                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm thạch cao Gyproc dán PVC         | tấm             | 1220x603x9          | 40.403                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm duraflex sơn trắng kiện 10       | tấm             | 605x1210x3.5        | 30.045                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ty dây M4                            | cây             | 04x2700             | 5.951                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | KLK Tiết kiệm (hệ alpha,tika)        | cái             |                     | 393                                                           |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tender inox                          | cái             |                     | 2.020                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Pas 2 lỗ                             | cái             |                     | 393                                                           |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đinh thép 1.6cmm                     | kg              |                     | 39.270                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Vis kỳ lân 2.5cmm                    | kg              |                     | 50.490                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                                                                                                                                                              | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                            |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Tắc kê thép                                                                                                                                                                                                                | con             |                     | 640                                                           |                |                |                  |                |                |                |
| ,12,4     | <b>TRẦN NHÔM PACSIO</b>                                                                                                                                                                                                    |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>TRẦN NHÔM PACSIO CLIP-IN 600x600MM, đục lỗ D18</b>                                                                                                                                                                      |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm trần: Clip-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền<br>Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 2 chiếc, nổi 0.4 chiếc                              | m <sup>2</sup>  | Dày 0,6mm           | 543.000                                                       | 543.000        | 543.000        | 543.000          | 543.000        | 543.000        | 543.000        |
| *         | <b>TRẦN NHÔM PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Shaped)</b>                                                                                                                                                            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm trần: Lay-in 600x600mm, đục lỗ D18 (T-Shaped)<br>Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Shaped 3600mm: 0.2m, T-Shaped 1200mm: 1.4m, T-Shaped 600mm: 1.35m                | m <sup>2</sup>  | Dày 0,6mm           | 524.000                                                       | 524.000        | 524.000        | 524.000          | 524.000        | 524.000        | 524.000        |
| *         | <b>TRẦN NHÔM PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Black)</b>                                                                                                                                                             |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm trần: Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền<br>Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp<br>Quy cách: 600x600mm<br>Phụ kiện: Khung T-Black 3000mm: 1.62m, T-Black 600mm: 1.62mm, móc 2 chiếc, nổi 0.5 chiếc | m <sup>2</sup>  | Dày 0,6mm           | 626.000                                                       | 626.000        | 626.000        | 626.000          | 626.000        | 626.000        | 626.000        |
| *         | <b>TRẦN NHÔM PACSIO A CELL 100x100x0.5MM, PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN</b>                                                                                                                                                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm trần: A CELL caro làm từ hợp kim nhôm siêu bền<br>Bề mặt: sơn tĩnh điện cao cấp<br>Quy cách: 50x50mm - 100x100mm - 150x150mm<br>Phụ kiện: Móc treo 1.5 chiếc                                                           | m <sup>2</sup>  | Dày 0,6mm           | 1.456.000                                                     | 1.456.000      | 1.456.000      | 1.456.000        | 1.456.000      | 1.456.000      | 1.456.000      |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                                                                                                                                              | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                                                                                                                            |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
|           |                                                                                                                                                                                                            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>TRẦN NHÔM PACSIO C100x100x0.5MM, PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN</b>                                                                                                                                                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm trần: C-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền<br>Bề mặt: Sơn tĩnh điện cao cấp công nghệ Nano<br>Quy cách: Bản rộng 100 - 150mm, chiều dài theo yêu cầu<br>Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m <sup>2</sup>      | m2              | Dày 0,6mm           | 650.000                                                       | 650.000        | 650.000        | 650.000          | 650.000        | 650.000        | 650.000        |
| *         | <b>TRẦN NHÔM PACSIO C300-SHAPED, PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN</b>                                                                                                                                                   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm trần: C300-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền<br>Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp<br>Quy cách: Bản rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu<br>Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m <sup>2</sup>         | m2              | Dày 0,6mm           | 765.000                                                       | 765.000        | 765.000        | 765.000          | 765.000        | 765.000        | 765.000        |
| *         | <b>TRẦN NHÔM PACSIO MULTI-SHAPED, PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN</b>                                                                                                                                                  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm trần: U-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền<br>Bề mặt: sơn tĩnh điện cao cấp<br>Quy cách: 100x30mm, chiều dài theo yêu cầu (Max 6000)<br>Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m <sup>2</sup>                      | m2              | Dày 0,6mm           | 1.042.000                                                     | 1.042.000      | 1.042.000      | 1.042.000        | 1.042.000      | 1.042.000      | 1.042.000      |
| *         | <b>TRẦN NHÔM PACSIO V-SCREEN (V100), PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN</b>                                                                                                                                               |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tấm trần: V-SCREEN làm từ hợp kim nhôm siêu bền<br>Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano<br>Quy cách: Bản rộng 100mm, chiều dài theo yêu cầu (Max 6000)<br>Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m <sup>2</sup> | m2              | Dày 0,6mm           | 599.000                                                       | 599.000        | 599.000        | 599.000          | 599.000        | 599.000        | 599.000        |
| 13        | <b>Vật liệu đóng trần</b>                                                                                                                                                                                  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                                                                                                                                     | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                                                                                                                   |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Nẹp nhựa trần                                                                                                                                                                                     | md              |                     | 2.250                                                         | 2.250          | 2.250          |                  |                |                |                |
| -         | Tấm trần nhựa (K: 2,5dm)                                                                                                                                                                          | md              |                     | 12.000                                                        | 12.000         | 12.000         |                  |                |                |                |
| 14        | Cửa các loại                                                                                                                                                                                      |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Cửa Eurowindow                                                                                                                                                                                    |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5 (kính trắng Việt Nhật 5mm)                                                                                                                               | m <sup>2</sup>  | QCVN 16:2014/BXL    | 1.622.318                                                     | 1.622.318      | 1.622.318      | 1.622.318        | 1.622.318      | 1.622.318      | 1.622.318      |
| -         | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup>  |                     | 2.664.552                                                     | 2.664.552      | 2.664.552      | 2.664.552        | 2.664.552      | 2.664.552      | 2.664.552      |
| -         | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm-hãng VITA                                                                                                            | m <sup>2</sup>  |                     | 2.944.276                                                     | 2.944.276      | 2.944.276      | 2.944.276        | 2.944.276      | 2.944.276      | 2.944.276      |
| -         | Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet              | m <sup>2</sup>  |                     | 4.745.944                                                     | 4.745.944      | 4.745.944      | 4.745.944        | 4.745.944      | 4.745.944      | 4.745.944      |
| -         | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia.                             | m <sup>2</sup>  |                     | 4.632.098                                                     | 4.632.098      | 4.632.098      | 4.632.098        | 4.632.098      | 4.632.098      | 4.632.098      |
| -         | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU.                                               | m <sup>2</sup>  |                     | 5.664.193                                                     | 5.664.193      | 5.664.193      | 5.664.193        | 5.664.193      | 5.664.193      | 5.664.193      |
| -         | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nam 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng GU Unijet.                                                               | m <sup>2</sup>  |                     | 5.956.491                                                     | 5.956.491      | 5.956.491      | 5.956.491        | 5.956.491      | 5.956.491      | 5.956.491      |
| -         | Cửa ban công 1 cách mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi. | m <sup>2</sup>  |                     | 6.020.952                                                     | 6.020.952      | 6.020.952      | 6.020.952        | 6.020.952      | 6.020.952      | 6.020.952      |
| -         | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi.      | m <sup>2</sup>  |                     | 6.215.689                                                     | 6.215.689      | 6.215.689      | 6.215.689        | 6.215.689      | 6.215.689      | 6.215.689      |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                                                                                                      | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                                                                                    |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng mờ trượt. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus.                              | m <sup>2</sup>  |                     | 6.613.602                                                     | 6.613.602      | 6.613.602      | 6.613.602        | 6.613.602      | 6.613.602      | 6.613.602      |
| -         | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus. | m <sup>2</sup>  |                     | 4.113.124                                                     | 4.113.124      | 4.113.124      | 4.113.124        | 4.113.124      | 4.113.124      | 4.113.124      |
| -         | Cửa đi chính 1 cửa mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus.  | m <sup>2</sup>  |                     | 6.555.854                                                     | 6.555.854      | 6.555.854      | 6.555.854        | 6.555.854      | 6.555.854      | 6.555.854      |
| *         | Cửa và khung cửa các loại                                                                                                                                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa đi kính cường lực bản lề kẹp VVP thái lan tay nắm Inox cửa trên 12 (khóa Thái-kính 12 li)                                                                      | m <sup>2</sup>  |                     | 1.750.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa đi kính cường lực bản lề kẹp, sàn nhậ tay nắm Inox cửa trên 12 (khóa Newta-kính 10 li)                                                                         | m <sup>2</sup>  |                     | 1.750.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa đi kính cường lực bản lề kẹp Đài Loan, tay nắm Inox cửa trên 12 (khóa Đài Loan-kính 12 li)                                                                     | m <sup>2</sup>  |                     | 1.650.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Kính chết 12 li cường lực (kính 12 li)                                                                                                                             | m <sup>2</sup>  |                     | 950.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Kính chết 10 li cường lực (kính 10 li)                                                                                                                             | m <sup>2</sup>  |                     | 850.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trụ Inox Đài Loan ốp gỗ                                                                                                                                            | Cây             |                     | 600.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Kính 10 li cường lực Việt - Nhật 1 mét tới (kính 10 li)                                                                                                            | m               |                     | 790.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa đi 1 cánh không bảo vệ hệ 700 (khóa ZANNI-kính 5 li)                                                                                                           | m <sup>2</sup>  |                     | 1.050.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa đi 1 cánh chia ô để nẹp hệ 700 (khóa ZANNI-kính 5 li)                                                                                                          | m <sup>2</sup>  |                     | 1.400.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa đi 2 cánh chia ô để nẹp hệ 700 (khóa ZANNI-kính 5 li)                                                                                                          | m <sup>2</sup>  |                     | 1.450.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa đi 2 cánh chia ô để nẹp hệ 1000 (khóa ZANNI-kính 5 li)                                                                                                         | m <sup>2</sup>  |                     | 1.550.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                               | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                             |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Cửa đi 4 cánh hệ 700 chia ô để nẹp (khóa Itali-kính 5li)    | m <sup>2</sup>  |                     | 1.450.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa đi 4 cánh hệ 1000 chia ô để nẹp (khóa Itali-kính 5li)   | m <sup>2</sup>  |                     | 1.600.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa sổ lùa có bảo vệ nhôm (khóa sò-kính 5li)                | m <sup>2</sup>  |                     | 1.200.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa sổ lùa có bảo vệ nhôm Inox (khóa sò-kính 5li)           | m <sup>2</sup>  |                     | 1.300.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cửa sổ lùa có bảo vệ Inox 10 x 20 phi 16 (khóa sò-kính 5li) | m <sup>2</sup>  |                     | 1.480.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| <b>15</b> | <b>Kính các loại</b>                                        |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại trắng dày 5mm - VN                                     | m <sup>2</sup>  |                     | 125.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại trắng dày 8mm - VN                                     | m <sup>2</sup>  |                     | 220.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại trắng dày 10mm - VN                                    | m <sup>2</sup>  |                     | 320.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại kính phản quang dày 5mm                                | m <sup>2</sup>  |                     | 220.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại kính bông dày 5mm                                      | m <sup>2</sup>  |                     | 120.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại kính màu trà dày 5mm                                   | m <sup>2</sup>  |                     | 220.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại kính xanh dày 5mm                                      | m <sup>2</sup>  |                     | 220.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Kính cường lực 10 ly                                        | m <sup>2</sup>  |                     | 590.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| <b>16</b> | <b>Vật liệu chống thấm</b>                                  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Flinkote Expo chống thấm                                    | kg              |                     | 16.700                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đồng Tâm Aquaseal chống thấm                                | kg              |                     | 70.125                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                      | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                    |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| 17        | <b>Keo dán gạch</b>                                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Gecko Floor (25kg)                                 | kg              |                     | 9.548                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Gecko Wall (25kg)                                  | kg              |                     | 11.352                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| 18        | <b>Sơn dầu các loại</b>                            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn Maxilite dầu A360 (thùng 3lít)                 | thùng           | TCVN 5730:1992      | 274.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn Maxilite dầu A360 màu trắng (thùng 3lít)       | thùng           |                     | 292.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn Dulux Stin dầu bóng mờ - A369 (thùng 3lít)     | thùng           |                     | 307.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| 19        | <b>Sơn nước các loại</b>                           |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Sơn nước AKZONOBEL ngoài nhà (ICI cũ)</b>       |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn Dulux weathershield (01 lít/thùng - A915)      | thùng           | TCVN 6934:2001      | 176.000                                                       | 176.000        | 176.000        | 176.000          | 176.000        | 176.000        | 176.000        |
| -         | Sơn Dulux weathershield bóng (05 lít/thùng - A915) | thùng           |                     | 858.000                                                       | 858.000        | 858.000        | 858.000          | 858.000        | 858.000        | 858.000        |
| -         | Sơn Weathershield bóng (01 lít/thùng - A918)       | thùng           |                     | 176.000                                                       | 176.000        | 176.000        | 176.000          | 176.000        | 176.000        | 176.000        |
| -         | Sơn Weathershield bóng (05 lít/thùng - A918)       | thùng           |                     | 858.000                                                       | 858.000        | 858.000        | 858.000          | 858.000        | 858.000        | 858.000        |
| -         | Sơn Maxilite ngoài trời (04 lít/thùng - A919)      | thùng           |                     | 286.000                                                       | 286.000        | 286.000        | 286.000          | 286.000        | 286.000        | 286.000        |
| -         | Sơn Maxilite ngoài trời (18 lít/thùng - A919)      | thùng           |                     | 1.133.000                                                     | 1.133.000      | 1.133.000      | 1.133.000        | 1.133.000      | 1.133.000      | 1.133.000      |
| *         | <b>Sơn nước AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)</b>       |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn Dulux 05 trong 01 (05 lít/thùng - A966)        | thùng           |                     | 797.500                                                       | 797.500        | 797.500        | 797.500          | 797.500        | 797.500        | 797.500        |
| -         | Sơn Dulux - Che phủ hiệu quả (05 lít/thùng - A925) | thùng           |                     | 285.000                                                       | 285.000        | 285.000        | 285.000          | 285.000        | 285.000        | 285.000        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                 | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                               |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Sơn Dulux - Che phủ hiệu quả (18 lít/thùng - A925)                            | thùng           | TCVN 6934:2001      | 912.000                                                       | 912.000        | 912.000        | 912.000          | 912.000        | 912.000        | 912.000        |
| -         | Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (05 lít/thùng - A991)                           | thùng           |                     | 467.500                                                       | 467.500        | 467.500        | 467.500          | 467.500        | 467.500        | 467.500        |
| -         | Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng - A991)                           | thùng           |                     | 1.507.000                                                     | 1.507.000      | 1.507.000      | 1.507.000        | 1.507.000      | 1.507.000      | 1.507.000      |
| -         | Sơn Maxilite trong nhà (18 lít/thùng - A901)                                  | thùng           |                     | 874.500                                                       | 874.500        | 874.500        | 874.500          | 874.500        | 874.500        | 874.500        |
| *         | Sơn lót AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)                                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (05 lít/thùng - A934-75007)           | thùng           | TCVN 6934:2001      | 379.500                                                       | 379.500        | 379.500        | 379.500          | 379.500        | 379.500        | 379.500        |
| -         | Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (18 lít/thùng - A934-75007)           | thùng           |                     | 1.303.500                                                     | 1.303.500      | 1.303.500      | 1.303.500        | 1.303.500      | 1.303.500      | 1.303.500      |
| -         | Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (05 lít/thùng - A936-75230) | thùng           |                     | 555.500                                                       | 555.500        | 555.500        | 555.500          | 555.500        | 555.500        | 555.500        |
| -         | Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (18 lít/thùng - A936-75230) | thùng           |                     | 1.815.000                                                     | 1.815.000      | 1.815.000      | 1.815.000        | 1.815.000      | 1.815.000      | 1.815.000      |
| *         | Sơn lót JOTON                                                                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn lót ngoại thất PROS NEW (18 lít/thùng)                                    | thùng           |                     | 2.846.000                                                     | 2.846.000      | 2.846.000      | 2.846.000        | 2.846.000      | 2.846.000      | 2.846.000      |
| -         | Sơn lót nội thất PROSIN NEW (18 lít/thùng)                                    | thùng           |                     | 1.720.000                                                     | 1.720.000      | 1.720.000      | 1.720.000        | 1.720.000      | 1.720.000      | 1.720.000      |
| *         | Sơn ngoại thất JOTON                                                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn nước ngoại thất AROMA (18 lít/thùng)                                      | thùng           | TCVN 16:2014/BXL    | 3.920.000                                                     | 3.920.000      | 3.920.000      | 3.920.000        | 3.920.000      | 3.920.000      | 3.920.000      |
| -         | Sơn nước ngoại thất JONY (18 lít/thùng)                                       | thùng           |                     | 3.134.000                                                     | 3.134.000      | 3.134.000      | 3.134.000        | 3.134.000      | 3.134.000      | 3.134.000      |
| -         | Sơn nước ngoại thất JONY (Màu *) (18 lít/thùng)                               | thùng           |                     | 3.381.400                                                     | 3.381.400      | 3.381.400      | 3.381.400        | 3.381.400      | 3.381.400      | 3.381.400      |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                            | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                          |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Sơn nước ngoại thất ATOM SUPPER (18 lít/thùng)           | thùng           |                     | 2.394.000                                                     | 2.394.000      | 2.394.000      | 2.394.000        | 2.394.000      | 2.394.000      | 2.394.000      |
| -         | Sơn nước ngoại thất ATOM SUPPER (Màu *) (18 lít/thùng)   | thùng           |                     | 2.634.000                                                     | 2.634.000      | 2.634.000      | 2.634.000        | 2.634.000      | 2.634.000      | 2.634.000      |
| *         | <b>Sơn nội thất JOTON</b>                                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn nước nội thất -AROMA (18 lít/thùng)                  | thùng           | TCVN 16:2017/BXL    | 2.500.000                                                     | 2.500.000      | 2.500.000      | 2.500.000        | 2.500.000      | 2.500.000      | 2.500.000      |
| -         | Sơn nước nội thất - NEW FA (18 lít/thùng)                | thùng           |                     | 1.438.000                                                     | 1.438.000      | 1.438.000      | 1.438.000        | 1.438.000      | 1.438.000      | 1.438.000      |
| -         | Sơn nước nội thất - ACCORD (18 lít/thùng)                | thùng           |                     | 999.000                                                       | 999.000        | 999.000        | 999.000          | 999.000        | 999.000        | 999.000        |
| *         | <b>Sơn chống thấm gốc nước JOTON</b>                     |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (thùng /20kg)           | thùng           | TCVN 16:2017/BXL    | 3.428.000                                                     | 3.428.000      | 3.428.000      | 3.428.000        | 3.428.000      | 3.428.000      | 3.428.000      |
| -         | Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (thùng /20kg)-Màu       | thùng           |                     | 3.809.000                                                     | 3.809.000      | 3.809.000      | 3.809.000        | 3.809.000      | 3.809.000      | 3.809.000      |
| *         | <b>Sơn lót TOA</b>                                       |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield (18 lít/thùng) | thùng           | TCVN 6934:2001      | 1.339.000                                                     | 1.339.000      | 1.339.000      | 1.339.000        | 1.339.000      | 1.339.000      | 1.339.000      |
| -         | Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean (18 lít/thùng)    | thùng           |                     | 950.000                                                       | 950.000        | 950.000        | 950.000          | 950.000        | 950.000        | 950.000        |
| *         | <b>Sơn ngoại thất TOA</b>                                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn TOA Nanoshield màu trắng (5 lít/thùng)               | thùng           | TCVN 6934:2001      | 640.000                                                       | 640.000        | 640.000        | 640.000          | 640.000        | 640.000        | 640.000        |
| -         | Sơn TOA 4 Seasons Satin Gio màu thường (18 lít/thùng)    | thùng           |                     | 1.294.000                                                     | 1.294.000      | 1.294.000      | 1.294.000        | 1.294.000      | 1.294.000      | 1.294.000      |
| -         | Sơn TOA 4 Seasons Ext (18 lít/thùng)                     | thùng           |                     | 891.000                                                       | 891.000        | 891.000        | 891.000          | 891.000        | 891.000        | 891.000        |
| *         | <b>Sơn nội thất TOA</b>                                  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn TOA 4 Seasons Int (18 lít/thùng)                     | thùng           | TCVN 6934:2001      | 718.000                                                       | 718.000        | 718.000        | 718.000          | 718.000        | 718.000        | 718.000        |
| -         | Sơn TOA NanoClean White (5 lít/thùng)                    | thùng           |                     | 525.000                                                       | 525.000        | 525.000        | 525.000          | 525.000        | 525.000        | 525.000        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                        | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                      |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Sơn TOA Nitto (18 lít/thùng)                         | thùng           |                     | 358.000                                                       | 358.000        | 358.000        | 358.000          | 358.000        | 358.000        | 358.000        |
| *         | <b>Sơn lót BOSS &amp; SPRING</b>                     |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít/thùng)         | thùng           | TCVN 6934:2001      | 1.250.000                                                     | 1.250.000      | 1.250.000      | 1.250.000        | 1.250.000      | 1.250.000      | 1.250.000      |
| -         | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng) | thùng           |                     | 1.850.000                                                     | 1.850.000      | 1.850.000      | 1.850.000        | 1.850.000      | 1.850.000      | 1.850.000      |
| -         | Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít/thùng)           | thùng           |                     | 1.290.000                                                     | 1.290.000      | 1.290.000      | 1.290.000        | 1.290.000      | 1.290.000      | 1.290.000      |
| -         | Hộp chất chống thấm (18 lít/thùng)                   | thùng           |                     | 1.850.000                                                     | 1.850.000      | 1.850.000      | 1.850.000        | 1.850.000      | 1.850.000      | 1.850.000      |
| -         | Sơn lót chống ố vàng (4.75 lít/thùng)                | thùng           |                     | 720.000                                                       | 720.000        | 720.000        | 720.000          | 720.000        | 720.000        | 720.000        |
| *         | <b>Sơn ngoại thất BOSS &amp; SPRING</b>              |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn nước ngoài nhà (18 lít/thùng)                    | thùng           | TCVN 6934:2001      | 1.250.000                                                     | 1.250.000      | 1.250.000      | 1.250.000        | 1.250.000      | 1.250.000      | 1.250.000      |
| -         | Sơn nước ngoại thất bóng mờ (18 lít/thùng)           | thùng           |                     | 1.750.000                                                     | 1.750.000      | 1.750.000      | 1.750.000        | 1.750.000      | 1.750.000      | 1.750.000      |
| -         | Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (18 lít/thùng)          | thùng           |                     | 2.250.000                                                     | 2.250.000      | 2.250.000      | 2.250.000        | 2.250.000      | 2.250.000      | 2.250.000      |
| -         | Sơn nước ngoại thất bóng (4.75 lít/thùng)            | thùng           |                     | 920.000                                                       | 920.000        | 920.000        | 920.000          | 920.000        | 920.000        | 920.000        |
| -         | Sơn nước ngoại thất siêu bóng (4.75 lít/thùng)       | thùng           |                     | 1.180.000                                                     | 1.180.000      | 1.180.000      | 1.180.000        | 1.180.000      | 1.180.000      | 1.180.000      |
| -         | Sơn phủ gốc dầu chống ố vàng (4.75 lít/thùng)        | thùng           |                     | 1.100.000                                                     | 1.100.000      | 1.100.000      | 1.100.000        | 1.100.000      | 1.100.000      | 1.100.000      |
| *         | <b>Sơn nội thất BOSS &amp; SPRING</b>                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn nước trong nhà (18 lít/thùng)                    | thùng           | TCVN 6934:2001      | 640.000                                                       | 640.000        | 640.000        | 640.000          | 640.000        | 640.000        | 640.000        |
| -         | Sơn nước nội thất bóng mờ (18 lít/thùng)             | thùng           |                     | 980.000                                                       | 980.000        | 980.000        | 980.000          | 980.000        | 980.000        | 980.000        |
| -         | Sơn nước chuyên lăn trần nhà (4.75 lít/thùng)        | thùng           |                     | 390.000                                                       | 390.000        | 390.000        | 390.000          | 390.000        | 390.000        | 390.000        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                 | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                               |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Sơn nước nội thất bóng (4.75 lít/thùng)       | thùng           |                     | 490.000                                                       | 490.000        | 490.000        | 490.000          | 490.000        | 490.000        | 490.000        |
| *         | <b>Sơn Nội thất NIPPON Paint</b>              |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn nội thất ODOUR-LESS SEALER (18 lít/thùng) | thùng           |                     | 2.508.000                                                     | 2.508.000      | 2.508.000      | 2.508.000        | 2.508.000      | 2.508.000      | 2.508.000      |
| -         | Sơn MATEX (18 lít/thùng)                      | thùng           |                     | 1.673.100                                                     | 1.673.100      | 1.673.100      | 1.673.100        | 1.673.100      | 1.673.100      | 1.673.100      |
| -         | Sơn MATEX siêu trắng (18 lít/thùng)           | thùng           |                     | 1.499.300                                                     | 1.499.300      | 1.499.300      | 1.499.300        | 1.499.300      | 1.499.300      | 1.499.300      |
| -         | Sơn ODOUR-LESS CRVT (18 lít/thùng)            | thùng           |                     | 2.889.700                                                     | 2.889.700      | 2.889.700      | 2.889.700        | 2.889.700      | 2.889.700      | 2.889.700      |
| -         | Sơn ODOUR-LESS bóng (18 lít/thùng)            | thùng           |                     | 4.794.900                                                     | 4.794.900      | 4.794.900      | 4.794.900        | 4.794.900      | 4.794.900      | 4.794.900      |
| -         | Sơn ODOUR-LESS SPOT-LESS (18 lít/thùng)       | thùng           |                     | 3.643.200                                                     | 3.643.200      | 3.643.200      | 3.643.200        | 3.643.200      | 3.643.200      | 3.643.200      |
| *         | <b>Sơn Ngoại thất NIPON PAINT</b>             |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn WEATHERGARD SEALER (18 lít/thùng)         | thùng           |                     | 3.419.900                                                     | 3.419.900      | 3.419.900      | 3.419.900        | 3.419.900      | 3.419.900      | 3.419.900      |
| -         | Sơn SUPER MATEX (18 lít/thùng)                | thùng           |                     | 2.310.000                                                     | 2.310.000      | 2.310.000      | 2.310.000        | 2.310.000      | 2.310.000      | 2.310.000      |
| -         | Sơn SUPERGARD (18 lít/thùng)                  | thùng           |                     | 3.527.700                                                     | 3.527.700      | 3.527.700      | 3.527.700        | 3.527.700      | 3.527.700      | 3.527.700      |
| -         | Sơn WEATHERGARD bóng (18 lít/thùng)           | thùng           |                     | 6.572.500                                                     | 6.572.500      | 6.572.500      | 6.572.500        | 6.572.500      | 6.572.500      | 6.572.500      |
| *         | <b>Sơn chống thấm NIPPON PAINT</b>            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn WP 100 (18 kg/thùng)                      | thùng           |                     | 3.297.800                                                     | 3.297.800      | 3.297.800      | 3.297.800        | 3.297.800      | 3.297.800      | 3.297.800      |
| *         | <b>Sơn nội thất KIGI PAINT</b>                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn bóng cao cấp PREMIER                      | kg              |                     | 150.000                                                       | 150.000        | 150.000        | 150.000          | 150.000        | 150.000        | 150.000        |
| -         | Sơn cao cấp STANDARD +                        | kg              |                     | 103.000                                                       | 103.000        | 103.000        | 103.000          | 103.000        | 103.000        | 103.000        |
| -         | Sơn tiêu chuẩn STANDARD                       | kg              |                     | 40.000                                                        | 40.000         | 40.000         | 40.000           | 40.000         | 40.000         | 40.000         |
| *         | <b>Sơn lót kháng kiềm KIGI PAINT</b>          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                      | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                    |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Sơn lót kháng kiềm                                 | kg              |                     | 104.000                                                       | 104.000        | 104.000        | 104.000          | 104.000        | 104.000        | 104.000        |
| -         | Sơn lót kháng kiềm cao cấp                         | kg              |                     | 115.000                                                       | 115.000        | 115.000        | 115.000          | 115.000        | 115.000        | 115.000        |
| -         | Sơn lót chống thấm đa năng                         | kg              |                     | 119.000                                                       | 119.000        | 119.000        | 119.000          | 119.000        | 119.000        | 119.000        |
| *         | <b>Sơn Ngoại thất KIGI PAINT</b>                   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn siêu bóng cao cấp                              | kg              |                     | 228.000                                                       | 228.000        | 228.000        | 228.000          | 228.000        | 228.000        | 228.000        |
| -         | Sơn bóng PREMIER                                   | kg              |                     | 168.000                                                       | 168.000        | 168.000        | 168.000          | 168.000        | 168.000        | 168.000        |
| -         | Sơn cao cấp STANDARD +                             | kg              |                     | 113.000                                                       | 113.000        | 113.000        | 113.000          | 113.000        | 113.000        | 113.000        |
| -         | Sơn nước STANDARD                                  | kg              |                     | 57.000                                                        | 57.000         | 57.000         | 57.000           | 57.000         | 57.000         | 57.000         |
| *         | <b>Sơn lót MYKOLOR</b>                             |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn chống kiềm trong Alkali Mykolor (18 lít/thùng) | thùng           |                     | 1.614.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn chống kiềm ngoài Nano Mykolor (18 lít/thùng)   | thùng           |                     | 2.389.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn chống thấm pha xi măng Mykolor (18 lít/thùng)  | thùng           |                     | 2.399.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn lót nội ngoại thất (1lít/Lon)                  | Lon             |                     | 144.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Sơn nội thất MYKOLOR</b>                        |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn IKA láng mịn Mykolor (18 lít/thùng)            | thùng           |                     | 1.139.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn siêu trắng trần Mykolor (18 lít/thùng)         | thùng           |                     | 1.089.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Sơn ngoại thất MYKOLOR</b>                      |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MT (18 lít/thùng)   | thùng           |                     | 1.757.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                        | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                      |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MĐB (18 lít/thùng)    | thùng           |                     | 1.954.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn nội ngoại thất ánh kim (1 lít/Lon)               | Lon             |                     | 333.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Sơn DG-NANO</b>                                   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (18 lít/thùng)   | thùng           |                     | 1.920.550                                                     | 1.920.550      | 1.920.550      | 1.920.550        | 1.920.550      | 1.920.550      | 1.920.550      |
| -         | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (5 lít/Lon)      | Lon             |                     | 617.265                                                       | 617.265        | 617.265        | 617.265          | 617.265        | 617.265        | 617.265        |
| -         | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng) | thùng           |                     | 2.678.875                                                     | 2.678.875      | 2.678.875      | 2.678.875        | 2.678.875      | 2.678.875      | 2.678.875      |
| -         | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (5 lít/Lon)    | Lon             |                     | 833.663                                                       | 833.663        | 833.663        | 833.663          | 833.663        | 833.663        | 833.663        |
| -         | Sơn mịn nội thất cao cấp (18 lít/thùng)              | thùng           |                     | 845.488                                                       | 845.488        | 845.488        | 845.488          | 845.488        | 845.488        | 845.488        |
| -         | Sơn mịn nội thất cao cấp (5 lít/Lon)                 | Lon             |                     | 253.055                                                       | 253.055        | 253.055        | 253.055          | 253.055        | 253.055        | 253.055        |
| -         | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng)        | thùng           |                     | 1.980.375                                                     | 1.980.375      | 1.980.375      | 1.980.375        | 1.980.375      | 1.980.375      | 1.980.375      |
| -         | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (5 lít/Lon)           | Lon             |                     | 620.813                                                       | 620.813        | 620.813        | 620.813          | 620.813        | 620.813        | 620.813        |
| -         | Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít/thùng)             | thùng           |                     | 3.843.125                                                     | 3.843.125      | 3.843.125      | 3.843.125        | 3.843.125      | 3.843.125      | 3.843.125      |
| -         | Sơn bóng nội thất cao cấp (5 lít/Lon)                | Lon             |                     | 1.152.938                                                     | 1.152.938      | 1.152.938      | 1.152.938        | 1.152.938      | 1.152.938      | 1.152.938      |
| -         | Sơn bóng nội thất cao cấp (1 lít/hộp)                | Hộp             |                     | 253.055                                                       | 253.055        | 253.055        | 253.055          | 253.055        | 253.055        | 253.055        |
| -         | Sơn siêu bóng nội thất NANO (5 lít/Lon)              | Lon             |                     | 1.489.950                                                     | 1.489.950      | 1.489.950      | 1.489.950        | 1.489.950      | 1.489.950      | 1.489.950      |
| -         | Sơn siêu bóng nội thất NANO (1 lít/hộp)              | Hộp             |                     | 327.553                                                       | 327.553        | 327.553        | 327.553          | 327.553        | 327.553        | 327.553        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                          | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|--------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                        |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)              | thùng           |                     | 1.915.175                                                     | 1.915.175      | 1.915.175      | 1.915.175        | 1.915.175      | 1.915.175      | 1.915.175      |
| -         | Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5 lít/Lon)                 | Lon             |                     | 656.288                                                       | 656.288        | 656.288        | 656.288          | 656.288        | 656.288        | 656.288        |
| -         | Sơn mờ ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)               | thùng           |                     | 2.856.250                                                     | 2.856.250      | 2.856.250      | 2.856.250        | 2.856.250      | 2.856.250      | 2.856.250      |
| -         | Sơn mờ ngoại thất cao cấp (5 lít/Lon)                  | Lon             |                     | 886.875                                                       | 886.875        | 886.875        | 886.875          | 886.875        | 886.875        | 886.875        |
| -         | Sơn bóng ngoại cao cấp (18 lít/thùng)                  | thùng           |                     | 4.228.125                                                     | 4.228.125      | 4.228.125      | 4.228.125        | 4.228.125      | 4.228.125      | 4.228.125      |
| -         | Sơn bóng ngoại cao cấp (5 lít/Lon)                     | Lon             |                     | 1.268.438                                                     | 1.268.438      | 1.268.438      | 1.268.438        | 1.268.438      | 1.268.438      | 1.268.438      |
| -         | Sơn bóng ngoại cao cấp (1 lít/Lon)                     | Lon             |                     | 279.056                                                       | 279.056        | 279.056        | 279.056          | 279.056        | 279.056        | 279.056        |
| -         | Sơn siêu bóng ngoại thất NANO (5 lít/Lon)              | Lon             |                     | 1.620.025                                                     | 1.620.025      | 1.620.025      | 1.620.025        | 1.620.025      | 1.620.025      | 1.620.025      |
| -         | Sơn siêu bóng ngoại thất NANO (1 lít/Lon)              | Lon             |                     | 355.933                                                       | 355.933        | 355.933        | 355.933          | 355.933        | 355.933        | 355.933        |
| -         | Sơn trang trí nhũ đồng cao cấp (5 lít/Lon)             | Lon             |                     | 1.747.625                                                     | 1.747.625      | 1.747.625      | 1.747.625        | 1.747.625      | 1.747.625      | 1.747.625      |
| -         | Sơn trang trí nhũ đồng cao cấp (1lít/Lon)              | Lon             |                     | 451.000                                                       | 451.000        | 451.000        | 451.000          | 451.000        | 451.000        | 451.000        |
| 20        | Bột trét tường các loại                                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Bột trét tường AKZONOBEL (ICI cũ)                      |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dulux Putty-Bột trét trong nhà & ngoài trời (40kg/bao) | bao             | TCVN 7239:2003      | 324.500                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Weathershield Putty-Bột trét ngoài nhà (25kg/bao)      | bao             |                     | 302.500                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Bột trét tường DELTA                                   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                      | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                    |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Bột trét nội ngoại thất DBB - 2 in 1 (40kg/bao)    | bao             | TCVN 7239:2003      | 227.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bột trét nội thất DBB - 1 (40kg/bao)               | bao             |                     | 175.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Bột trét tường TOA</b>                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bột trét TOA Wall Mastic ngoại thất (40kg/bao)     | bao             | TCVN 7239:2003      | 224.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bột trét TOA Wall Mastic nội thất (40kg/bao)       | bao             |                     | 185.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Bột trét tường BOSS &amp; SPRING</b>            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bột trét tường trong nhà (40kg/bao)                | bao             | TCVN 7239:2003      | 215.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bột trét tường ngoài nhà (40kg/bao)                | bao             |                     | 280.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bột trét nội và ngoại thất (40kg/bao)              | bao             |                     | 330.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Bột trét tường MYKOLOR</b>                      |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bột trét tường Mykolor (20kg/thùng)                | thùng           |                     | 365.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bột trét tường Mykolor (40kg/bao)                  | bao             |                     | 339.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Bột JOTON</b>                                   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bột trét tường cao cấp ngoại thất JOTON (40kg/bao) | bao             | QCVN 16:2017/BXD    | 370.500                                                       | 370.500        | 370.500        | 370.500          | 370.500        | 370.500        | 370.500        |
| -         | Bột trét tường nội thất JOTON (40kg/bao)           | bao             |                     | 282.000                                                       | 282.000        | 282.000        | 282.000          | 282.000        | 282.000        | 282.000        |
| *         | <b>Chống thấm DG-NANO</b>                          |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                      | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                    |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Chống thấm pha xi măng (18 lít/thùng)                              | thùng           |                     | 2.820.036                                                     | 2.820.036      | 2.820.036      | 2.820.036        | 2.820.036      | 2.820.036      | 2.820.036      |
| -         | Chống thấm pha xi măng (5 lít/Lon)                                 | Lon             |                     | 865.511                                                       | 865.511        | 865.511        | 865.511          | 865.511        | 865.511        | 865.511        |
| -         | Bột bả nội ngoại cao cấp 2 in 1 (40kg/bao)                         | bao             |                     | 390.000                                                       | 390.000        | 390.000        | 390.000          | 390.000        | 390.000        | 390.000        |
| 21        | Thiết bị vệ sinh                                                   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Bộ cầu cao Thiên Thanh - ĐT                                        |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu mini Trẻ em (Nắp nhựa mini, phụ kiện gạt) - Bộ Era          | bộ              | E01044G11           | 1.045.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Kali                      | bộ              |                     | 1.155.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Ruby                      | bộ              |                     | 1.155.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Roma                      | bộ              |                     | 1.155.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Pisa                   | bộ              |                     | 1.300.200                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu dài (Nắp nhựa phụ kiện 2 nhấn) - Bộ King                    | bộ              |                     | 1.300.200                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Queen            | bộ              |                     | 1.300.200                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu dài (Nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Queen - N | bộ              | B4429HS21 - N       | 1.650.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon            | bộ              | B6147HS21           | 2.200.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon - N        | bộ              | B6147HS21 - N       | 2.420.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Bộ cầu khối Thiên Thanh - ĐT                                       |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                          | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                        |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoài) Bộ Piggy     | bộ              | P0230TS21           | 3.000.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Piggy-N | bộ              | P0230TS21-N         | 3.201.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ C            | bộ              | K3130HS21           | 2.500.300                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Diamond      | bộ              | KS030HS21           | 2.700.500                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Chậu rửa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)                       |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu góc 01 - LG01L1T                                                  | bộ              | TCVN 6073:2005      | 187.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu tròn 35 - LT35LLT                                                 | bộ              |                     | 275.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu tròn 01 - 1 lỗ - LT01L1T                                          | bộ              |                     | 198.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu tròn 01 - 3 lỗ - LT01L3T                                          | bộ              |                     | 198.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu tròn 04 - 1 lỗ - LT04L1T                                          | bộ              |                     | 198.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu tròn 04 - 3 lỗ - LT04L3T                                          | bộ              |                     | 198.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu dương bàn 08 - LB08L1T                                            | bộ              |                     | 396.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu âm bàn 10 - LB1000T                                               | bộ              |                     | 396.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu dương bàn 11 - LB1100T                                            | bộ              |                     | 396.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu âm bàn 01 - LB01L1T                                               | bộ              |                     | 231.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu vuông 252 - LV52L1T                                               | bộ              |                     | 231.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu vuông mini 252 - 2 lỗ - LV52L2T                                   | bộ              |                     | 231.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chậu vuông 250 - LV50L1T                                               | bộ              |                     | 176.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                              |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| *         | <b>Chân chậu rửa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chân chậu 01 - PD0100T                                       | bộ              | TCVN 6073:2005      | 198.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Chân chậu treo 35 - PD3500T                                  | bộ              |                     | 264.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Bồn tiểu các loại Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bồn tiểu nam 01 - UT01XVT                                    | bộ              | TCVN 6073:2005      | 176.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bồn tiểu nam 14 - UT14XVT                                    | bộ              |                     | 550.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bồn tiểu 14 - UT14XVT - N                                    | bộ              |                     | 660.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bồn tiểu 15 - U15 - XVT                                      | bộ              |                     | 396.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bồn tiểu 380 - UD3800T                                       | bộ              |                     | 1.430.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bồn tiểu 380 - UD3800T - N                                   | bộ              |                     | 1.540.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bồn tiểu 150 - UT1500T                                       | bộ              |                     | 1.430.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bồn tiểu 150 - UD1500T - N                                   | bộ              |                     | 1.540.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bồn tiểu nữ BIDET 1 - BD0100T                                | bộ              |                     | 484.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| 22        | <b>Xăng, dầu, nhớt</b>                                       |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Xăng không chì RON 95 - III                                  | lít             |                     | 15.255                                                        | 15.255         | 15.255         | 15.255           | 15.255         | 15.255         | 15.255         |
| -         | Dầu Diesel 0,05S-II                                          | lít             |                     | 12.481                                                        | 12.481         | 12.481         | 12.481           | 12.481         | 12.481         | 12.481         |
| -         | Dầu Hóa 2 - K                                                | lít             |                     | 10.417                                                        | 10.417         | 10.417         | 10.417           | 10.417         | 10.417         | 10.417         |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                     | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                   |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| 23        | Nhựa đường                                                        |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70                        | tấn             |                     | 15.200.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| 24        | Bê tông nhựa nóng                                                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Bê tông nhựa nóng                                                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bê tông nhựa nóng C19                                             | tấn             |                     | 1.600.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bê tông nhựa nóng C12.5                                           | tấn             |                     | 1.700.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| 25        | Lưới địa kỹ thuật                                                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Lưới địa kỹ thuật một trục 45KN, màu đen (khổ ngang 1m)           | m2              |                     | 108.350                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Lưới địa kỹ thuật một trục 60KN, màu đen (khổ ngang 1m)           | m2              |                     | 144.100                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Lưới địa kỹ thuật một trục 90KN, màu đen (khổ ngang 1m)           | m2              |                     | 235.400                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Lưới địa kỹ thuật một trục 120KN, màu đen (khổ ngang 1m)          | m2              |                     | 251.900                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (15KNx15KN), màu đen (khổ ngang 4m) | m2              |                     | 62.700                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (20KNx20KN), màu đen (khổ ngang 4m) | m2              |                     | 68.750                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (25KNx25KN), màu đen (khổ ngang 4m) | m2              |                     | 78.100                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (30KNx30KN), màu đen (khổ ngang 4m) | m2              |                     | 94.050                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| 26        | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới                  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè      | Bộ              |                     | 11.550.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                                  | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Via hè                                   | Bộ              | TCVN10333-1:2014    | 11.599.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.                             | Bộ              |                     | 8.987.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Hào kỹ thuật bê tông sợi, bê tông cốt thép</b>                                              |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Kt: B400x300x500- Via hè                           | m               | TCVN10333-1:2014    | 2.218.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Kt: B400x300x300x500- Via hè                       | m               |                     | 2.889.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Kt: B400x300x500- Via hè.                         | m               |                     | 2.379.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Kt: B400x300x300x500- Via hè                      | m               |                     | 3.331.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển</b>                                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (Kê hộp đứng); Kt: H=5,0m- L=1,5m).                  | m               |                     | 14.644.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (Kê vát); Kt: H=5,0m- L=1,5m).                       | m               |                     | 22.755.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tường hắt sóng (loại 1), Kt: h=5m; b=3,3mm; Lt=1,5m; Ls=1,5m                                   | m               |                     | 23.372.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tường hắt sóng (loại 1), Kt: h=5m; b=3,3mm; Lt=1,5m; Ls=1,5m- 20cm                             | m               |                     | 25.909.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).        | ck              | TCVN 12604-1-2019   | 46.031.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600). | ck              | TCVN 12604-22019    | 54.439.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| 27        | <b>Vật tư ngành điện</b>                                                                       |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Cáp nhôm lõi thép (ACSR - TCVN) -CADIVI</b>                                                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50mm <sup>2</sup>                                                 | kg              |                     | 66.440                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm <sup>2</sup>                                        | kg              |                     | 66.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                            | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                          |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240mm <sup>2</sup> | kg              |                     | 68.090                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Cáp nhôm bọc PVC (AV-750V) - CADIVI</b>               |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | AV-10-750V (7/1.35)                                      | md              |                     | 4.334                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | AV-11-750V (7/1.4)                                       | md              |                     | 4.356                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | AV-14-750V (7/1.6)                                       | md              |                     | 5.368                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | AV-16-750V (7/1.7)                                       | md              |                     | 6.237                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | AV-22-750V (7/2)                                         | md              |                     | 8.030                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | AV-200-750V 37/2.6)                                      | md              |                     | 60.390                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | AV-250-750V (61/2.3)                                     | md              |                     | 76.560                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | AV-300-750V (61/2.52)                                    | md              |                     | 97.350                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Cáp đồng bọc PVC (CV-750V) - CADIVI</b>               |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-1 -750V (7/0.425)                                     | md              |                     | 3.366                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-1,25 -750V (7/0.45)                                   | md              |                     | 4.026                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-1,5 -750V (7/0.52)                                    | md              |                     | 4.686                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-2 -750V (7/0.6)                                       | md              |                     | 5.984                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-2,5 (7/0.67)-450/750V                                 | md              |                     | 6.985                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-3 -750V (7/0.75)                                      | md              |                     | 8.690                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-3,5 -750V (7/0.8)                                     | md              |                     | 10.043                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-4 (7/0.85) -450/750V                                  | md              |                     | 10.494                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                  | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | CV-5 -750V (7/0.95)                                            | md              |                     | 14.223                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-10 (7/1.35) -450/750V                                       | md              |                     | 25.740                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-14 -750V (7/1.6)                                            | md              |                     | 36.740                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-25 -750V (7/2.14)                                           | md              |                     | 64.900                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-50 -750V (19/1.8)                                           | md              |                     | 125.070                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-75 -750V (19/2.25)                                          | md              |                     | 193.160                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-100 -750V (19/2.6)                                          | md              |                     | 257.070                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-240 -750V (61/2.25)                                         | md              |                     | 617.650                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV-300 -750V (61/2.52)                                         | md              |                     | 773.190                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc PVC (VC-600V) - CADIVI</b>   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VC-1,00 (Φ1,17) - 450/750V                                     | md              |                     | 3.102                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VC-3,00 (Φ2,00) - 450/750V                                     | md              |                     | 8.415                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VC-7,00 (Φ3,00) - 450/750V                                     | md              |                     | 18.623                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc PVC (VCm - 250V) - CADIVI</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VCmd -2x1-(2x32/0.20)- 450/750V                                | md              |                     | 6.160                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VCmd -2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV                                | md              |                     | 8.679                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VCmd -2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV                                | md              |                     | 14.146                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VCmo -2x1-(2x32/0.20)-300/500V                                 | md              |                     | 7.249                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VCmo -2x4-(2x50/0.32)-300/500V                                 | md              |                     | 23.760                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu      | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                    |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | VCmo -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V   | md              |                     | 34.980                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VCmod -2x1-(2x32/0.20)-300/500V    | md              |                     | 8.030                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VCmod -2x4-(2x56/0.30)-300/500V    | md              |                     | 26.070                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | VCmod -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V  | md              |                     | 38.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Cầu dao điện 2 pha - CADIVI</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cầu dao 02 pha: CD 20A - 2P        | cái             |                     | 36.410                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cầu dao 02 pha đảo: CDD 20A - 2P   | cái             |                     | 46.530                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Cầu dao điện 3 pha - CADIVI</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cầu dao 03 pha: CD 30A -32P        | cái             |                     | 74.584                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cầu dao 03 pha đảo: CDD 30A -32P   | cái             |                     | 72.270                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Automat 2 pha - CADIVI</b>      |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Automat 10A - 2P                   | cái             |                     | 25.410                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Automat 15A - 2P                   | cái             |                     | 25.410                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Automat 20A - 2P                   | cái             |                     | 25.410                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Automat 30A - 2P                   | cái             |                     | 25.410                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Automat chống rò - CADIVI</b>   |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Automat 10A                        | cái             |                     | 75.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Automat 20A                        | cái             |                     | 75.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Automat 30A                        | cái             |                     | 75.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Cáp đồng hạ thế CADI - SUN</b>  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                               |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
|           | Cáp đồng trần                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 10                         | kg              |                     | 305.776                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 16                         | kg              |                     | 302.391                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 25                         | kg              |                     | 302.021                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 35                         | kg              |                     | 301.713                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 50                         | kg              |                     | 303.866                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 70                         | kg              |                     | 301.739                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 95                         | kg              |                     | 301.898                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 120                        | kg              |                     | 301.936                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 150                        | kg              |                     | 301.622                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 185                        | kg              |                     | 301.612                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 240                        | kg              |                     | 301.612                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 300                        | kg              |                     | 301.505                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 400                        | kg              |                     | 301.413                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 500                        | kg              |                     | 301.722                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CF 630                        | kg              |                     | 301.490                                                       |                |                |                  |                |                |                |
|           | Cáp đồng CU/PVC 0.6/1KV       |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x16                       | md              |                     | 42.775                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x25                       | md              |                     | 66.597                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x35                       | md              |                     | 93.348                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                             | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                           |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | CV 1x50                                                   | md              |                     | 128.778                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x70                                                   | md              | TCVN 5935:1995      | 181.830                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x95                                                   | md              |                     | 254.325                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x120                                                  | md              |                     | 318.388                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x150                                                  | md              |                     | 396.745                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x185                                                  | md              |                     | 497.244                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x240                                                  | md              |                     | 650.329                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x300                                                  | md              |                     | 841.373                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x400                                                  | md              |                     | 1.056.359                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x500                                                  | md              |                     | 1.322.158                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CV 1x630                                                  | md              |                     | 1.668.424                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI - SUN |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CXV 2x1,5 (φ0,52)                                         | md              | TCVN 5935:1995      | 13.548                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CXV 2x2,5 (φ0,67)                                         | md              |                     | 20.859                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CXV 2x4 (φ0,85)                                           | md              |                     | 31.040                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CXV 2x4 (φ2,25)                                           | md              |                     | 30.169                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CXV 2x6 (φ1,05)                                           | md              |                     | 48.435                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CXV 2x10 (φ1,35)                                          | md              |                     | 76.638                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | CXV 2x16 (φ1,70)                                          | md              |                     | 112.649                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Ống luồn dây điện - CADIVI                                |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                 | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                 | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                               |                 |                                                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Ống luồn tròn F16 dài 2.9m                                    | ống             |                                                     | 20.460                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H                                 | ống             |                                                     | 26.070                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ống luồn đàn hồi CAF-16                                       | cuộn            |                                                     | 201.850                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ống luồn đàn hồi CAF-20                                       | cuộn            |                                                     | 228.910                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Đèn huỳnh quang Rạng Đông</b>                              | md              |                                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn huỳnh quang T8-18W Delux (E) - 6500K                      | cái             | TCVN 5175:2006<br>IEC 61195:1999                    | 11.000                                                        | 11.000         | 11.000         | 11.000           | 11.000         | 11.000         | 11.000         |
| -         | Đèn huỳnh quang T8-36W Delux (E)-6500K                        | cái             |                                                     | 16.000                                                        | 16.000         | 16.000         | 16.000           | 16.000         | 16.000         | 16.000         |
| *         | <b>Balát đèn huỳnh quang Rạng Đông</b>                        |                 |                                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM                     | cái             | TCVN 7590-2-3:2007/                                 | 25.000                                                        | 25.000         | 25.000         | 25.000           | 25.000         | 25.000         | 25.000         |
| -         | Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM                     | cái             | TCVN 7674:2007/<br>IEC 60929:2006                   | 26.000                                                        | 26.000         | 26.000         | 26.000           | 26.000         | 26.000         | 26.000         |
| *         | <b>Đèn huỳnh quang compact Rạng Đông</b>                      |                 |                                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27, B22)                     | cái             | TCVN 7672:2007/<br>IEC 60968:1999                   | 27.000                                                        | 27.000         | 27.000         | 27.000           | 27.000         | 27.000         | 27.000         |
| -         | Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27, B22)                    | cái             |                                                     | 27.000                                                        | 27.000         | 27.000         | 27.000           | 27.000         | 27.000         | 27.000         |
| -         | Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27                              | cái             | TCVN 7673:2007/<br>IEC 60969:2001<br>TCVN 7896:2008 | 98.000                                                        | 98.000         | 98.000         | 98.000           | 98.000         | 98.000         | 98.000         |
| -         | Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40                              | cái             |                                                     | 116.000                                                       | 116.000        | 116.000        | 116.000          | 116.000        | 116.000        | 116.000        |
| *         | <b>Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (có bóng) Rạng Đông</b> |                 |                                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn HQ T8 18W x 1 M9G - Balát điện tử                      | bộ              | TCVN 7722-1:2009/<br>IEC 60598-1:2008               | 71.000                                                        | 71.000         | 71.000         | 71.000           | 71.000         | 71.000         | 71.000         |
| -         | Bộ đèn HQ T8 36W x 1 M9G - Balát điện tử                      | bộ              |                                                     | 87.000                                                        | 87.000         | 87.000         | 87.000           | 87.000         | 87.000         | 87.000         |
| *         | <b>Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa có bóng) Rạng Đông</b>          |                 |                                                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                                       | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                    | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                     |                 |                                                                        | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1-M9 Balát điện tử                                                      | cái             | TCVN 7722-1:2009/<br>IEC 60598-1:2008                                  | 76.000                                                        | 76.000         | 76.000         | 76.000           | 76.000         | 76.000         | 76.000         |
| -         | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2-M9 Balát điện tử                                                      | cái             |                                                                        | 116.000                                                       | 116.000        | 116.000        | 116.000          | 116.000        | 116.000        | 116.000        |
| *         | <b>Bộ đèn LED Panel Điện Quang</b>                                                                  |                 |                                                                        |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                 | bộ              | TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008<br>TCVN 7590-1:2010<br>/IEC 61347-1:2007 | 501,818                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite )                               | bộ              |                                                                        | 501,818                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight )                                | bộ              |                                                                        | 1,257,273                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)                           | bộ              |                                                                        | 667,273                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)                            | bộ              | TCCS Điện Quang:124 :2016/ĐQC                                          | 100,909                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)                           | bộ              | TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008<br>TCVN 7590-1:2010<br>/IEC 61347-1:2007 | 177,273                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                           | bộ              |                                                                        | 192,273                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)                     | bộ              |                                                                        | 345,455                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                     | bộ              |                                                                        | 160,909                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)         | bộ              |                                                                        | 73,636                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)                        | Cái             |                                                                        | 102,727                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                 | Cái             |                                                                        | 148,182                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | Cái             |                                                                        | 152,727                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)     | bộ              |                                                                        | 206,364                                                       |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                       | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                     |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                    | bộ              |                     | 357,273                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W                                               | Cái             |                     | 11,314,545                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W                                               | Cái             |                     | 12,525,455                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W                                               | Cái             |                     | 16,940,909                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W                                               | Cái             |                     | 18,313,636                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch) | bộ              |                     | 104,545                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W                                                | Cái             |                     | 8,246,364                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W                                                | Cái             |                     | 9,475,455                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W                                                | Cái             |                     | 10,761,818                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W                                               | Cái             |                     | 11,546,364                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W                                               | Cái             |                     | 13,558,182                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W                                               | Cái             |                     | 17,916,364                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W                                               | Cái             |                     | 19,313,636                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Máy điều hòa hiệu Panasonic                                                         |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | KC9QKH-8 - công suất 1,0HP                                                          | bộ              |                     | 8.390.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | KC9QKH-8 - công suất 1,5HP                                                          | bộ              |                     | 10.990.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Ổn áp ROBOT                                                                         |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| **        | Ổn áp 1 pha CLASSY                                                                  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 3 KVA (130V-270V)                                                                   | cái             |                     | 2.750.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 5 KVA (130V-270V)                                                                   | cái             |                     | 3.600.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu            | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                          |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | 8 KVA (130V-270V)                        | cái             | CS 01:2013/ROBO     | 5.400.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 10 KVA (130V-270V)                       | cái             |                     | 6.000.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| **        | <b>Ôn áp 3 pha</b>                       | cái             |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 3 KVA (260V-415V)                        | cái             | CS 01:2013/ROBO     | 4.800.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 10 KVA (260V-415V)                       | cái             |                     | 8.400.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 20 KVA (260V-415V)                       | cái             |                     | 19.100.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 30 KVA (260V-415V)                       | cái             |                     | 26.100.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 45 KVA (260V-415V)                       | cái             |                     | 36.900.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 75 KVA (260V-415V)                       | cái             |                     | 59.400.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Dây và cáp điện Độ Nhứt</b>           |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dây điện đôi mềm Độ Nhứt Vcmo 2x0,75 mm2 | md              |                     | 4.510                                                         | 4.510          | 4.510          | 4.510            | 4.510          | 4.510          | 4.510          |
| -         | Dây điện đôi mềm Độ Nhứt Vcmo 2x1,5 mm2  | md              |                     | 8.140                                                         | 8.140          | 8.140          | 8.140            | 8.140          | 8.140          | 8.140          |
| -         | Dây điện đôi mềm Độ Nhứt Vcmo 2x2,5 mm2  | md              |                     | 11.900                                                        | 11.900         | 11.900         | 11.900           | 11.900         | 11.900         | 11.900         |
| -         | Dây điện lực Độ Nhứt CV-1,5 mm2          | md              |                     | 4.400                                                         | 4.400          | 4.400          | 4.400            | 4.400          | 4.400          | 4.400          |
| -         | Dây điện lực Độ Nhứt CV-2,5 mm2          | md              |                     | 6.820                                                         | 6.820          | 6.820          | 6.820            | 6.820          | 6.820          | 6.820          |
| -         | Dây điện lực Độ Nhứt CV-4 mm2            | md              |                     | 10.340                                                        | 10.340         | 10.340         | 10.340           | 10.340         | 10.340         | 10.340         |
| -         | Dây điện lực Độ Nhứt CV-6 mm2            | md              |                     | 14.960                                                        | 14.960         | 14.960         | 14.960           | 14.960         | 14.960         | 14.960         |
| -         | Dây điện lực Độ Nhứt CV-10 mm2           | md              |                     | 24.970                                                        | 24.970         | 24.970         | 24.970           | 24.970         | 24.970         | 24.970         |
| -         | Dây điện lực Độ Nhứt CV-11 mm2           | md              |                     | 26.840                                                        | 26.840         | 26.840         | 26.840           | 26.840         | 26.840         | 26.840         |
| -         | Dây điện lực Độ Nhứt CV-16 mm2           | md              |                     | 37.730                                                        | 37.730         | 37.730         | 37.730           | 37.730         | 37.730         | 37.730         |
| -         | Dây điện lực Độ Nhứt CV-35 mm2           | md              |                     | 81.400                                                        | 81.400         | 81.400         | 81.400           | 81.400         | 81.400         | 81.400         |
| -         | Dây điện lực Độ Nhứt CV-50 mm2           | md              |                     | 113.630                                                       | 113.630        | 113.630        | 113.630          | 113.630        | 113.630        | 113.630        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu      | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                    |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Dây điện lực Đệ Nhất CV-240 mm2    | md              |                     | 562.980                                                       | 562.980        | 562.980        | 562.980          | 562.980        | 562.980        | 562.980        |
| -         | Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x6 mm2   | md              |                     | 50.270                                                        | 50.270         | 50.270         | 50.270           | 50.270         | 50.270         | 50.270         |
| -         | Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x10 mm2  | md              |                     | 83.380                                                        | 83.380         | 83.380         | 83.380           | 83.380         | 83.380         | 83.380         |
| -         | Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x16 mm2  | md              |                     | 127.930                                                       | 127.930        | 127.930        | 127.930          | 127.930        | 127.930        | 127.930        |
| -         | Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x70 mm2  | md              |                     | 165.880                                                       | 165.880        | 165.880        | 165.880          | 165.880        | 165.880        | 165.880        |
| -         | Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x150 mm2 | md              |                     | 369.270                                                       | 369.270        | 369.270        | 369.270          | 369.270        | 369.270        | 369.270        |
| 28        | <b>Vật tư ngành nước</b>           |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Ống nhựa uPVC Bình Minh</b>     |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 21 dày 1,6mm            | md              | TCVN 3505 : 1968    | 6.820                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 27 dày 1,8mm            | md              |                     | 9.680                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 34 dày 2,0mm            | md              |                     | 13.530                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 42 dày 2,1mm            | md              |                     | 18.040                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 49 dày 2,4mm            | md              |                     | 23.540                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 60 dày 2,0mm            | md              |                     | 24.860                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 90 dày 1,7mm            | md              |                     | 31.680                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 114 dày 3,2mm           | md              |                     | 75.680                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 168 dày 4,3mm           | md              |                     | 149.380                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Ống nhựa uPVC Tiền Phong</b>    |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 21 dày 1,6mm            | md              | TC BS 3505          | 6.765                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 27 dày 1,8mm            | md              |                     | 9.625                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 34 dày 2,0mm            | md              |                     | 13.420                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 42 dày 2,1mm            | md              |                     | 17.930                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu           | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                         |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Đường kính 49 dày 2,4mm                 | md              | TCVN BS 3505        | 23.430                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 60 dày 2,8mm                 | md              |                     | 34.210                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 90 dày 2,9mm                 | md              |                     | 53.460                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 114 dày 3,2mm                | md              |                     | 75.240                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 168 dày 4,3mm                | md              |                     | 148.390                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 220 dày 6,6mm                | md              |                     | 295.570                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 75 dày 2,2mm                 | md              | TCVN 4422 : 1996    | 37.300                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 90 dày 2,7mm                 | md              |                     | 53.400                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 110 dày 3,2mm                | md              |                     | 78.100                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 125 dày 3,7mm                | md              |                     | 100.600                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 140 dày 4,1mm                | md              |                     | 125.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 160 dày 4,7mm                | md              |                     | 162.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 200 dày 5,9mm                | md              |                     | 267.500                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Ống nhựa HDPE - PE100 Tiền Phong</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 20 dày 1,8mm                 | md              | TCVN 4427 : 1996    | 7.900                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 25 dày 2,0mm                 | md              |                     | 10.800                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 32 dày 2,4mm                 | md              |                     | 17.700                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 40 dày 3,0mm                 | md              |                     | 26.700                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 50 dày 3,7mm                 | md              |                     | 40.800                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 63 dày 4,7mm                 | md              |                     | 65.700                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 75 dày 5,6mm                 | md              |                     | 93.200                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 90 dày 6,7mm                 | md              |                     | 132.600                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 110 dày 8,1mm                | md              |                     | 198.600                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 125 dày 9,2mm                | md              |                     | 255.700                                                       |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu           | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                         |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Đường kính 140 dày 10,3mm               | md              |                     | 317.200                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 160 dày 11,8mm               | md              |                     | 413.900                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Ống nhựa cuốn xoắn U-PVC T&amp;T</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 300 dày 13mm                 | md              |                     | 290.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 400 dày 13mm                 | md              |                     | 375.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 600 dày 22mm                 | md              |                     | 855.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 800 dày 25mm                 | md              |                     | 1.920.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 1000 dày 27mm                | md              |                     | 2.860.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 1200 dày 32mm                | md              |                     | 3.325.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 1400 dày 35mm                | md              |                     | 4.372.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 1600 dày 42mm                | md              |                     | 5.575.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 1800 dày 63mm                | md              |                     | 6.450.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 2000 dày 66mm                | md              |                     | 7.440.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 2200 dày 76mm                | md              |                     | 9.630.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 2400 dày 85mm                | md              |                     | 11.038.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 2600 dày 96mm                | md              |                     | 16.827.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 2800 dày 96mm                | md              |                     | 20.622.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 3000 dày 176mm               | md              |                     | 25.500.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Ống nhựa uPVC Hoa Sen</b>            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 21 dày 1,4mm                 | md              |                     | 5.896                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 27 dày 1,6mm                 | md              |                     | 8.503                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 34 dày 1,8mm                 | md              |                     | 12.298                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 42 dày 2,0mm                 | md              |                     | 17.105                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 49 dày 2,2mm                 | md              |                     | 22.000                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 60 dày 1,6mm                 | md              |                     | 19.899                                                        |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                               |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Đường kính 63 dày 1,6mm       | md              | TCVN 6151 : 2002    | 23.496                                                        |                |                |                  |                |                |                |
|           | Đường kính 76 dày 2,2mm       | md              |                     | 34.749                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 90 dày 2,2mm       | md              |                     | 42.196                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 110 dày 2,7mm      | md              |                     | 66.099                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 114 dày 3,0mm      | md              |                     | 71.401                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 130 dày 3,5mm      | md              |                     | 93.698                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 160 dày 4,0mm      | md              |                     | 141.900                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 168 dày 4,3mm      | md              |                     | 149.402                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Ống nhựa HDPE Hoa Sen</b>  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 20 dày 2,3mm       | md              | TCVN 4427:2007      | 10.340                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 25 dày 3,0mm       | md              |                     | 16.390                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 32 dày 3,6mm       | md              |                     | 25.300                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 40 dày 4,5mm       | md              |                     | 39.490                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 50 dày 5,6mm       | md              |                     | 61.160                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 63 dày 7,1mm       | md              |                     | 97.570                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 75 dày 8,4mm       | md              |                     | 137.170                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 90 dày 10,1mm      | md              |                     | 197.780                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 110 dày 12,3mm     | md              |                     | 295.240                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 125 dày 14,0mm     | md              |                     | 372.020                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 140 dày 15,7mm     | md              |                     | 479.050                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 160 dày 17,9mm     | md              |                     | 624.360                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 180 dày 16,4mm     | md              |                     | 655.930                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đường kính 200 dày 18,2mm     | md              |                     | 808.940                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Phụ kiện uPVC Hoa Sen</b>  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| **        | <b>Co 90</b>                  |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                               |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | 21 dày                        | cái             |                     | 2.310                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 27 dày                        | cái             |                     | 3.740                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 34 dày                        | cái             |                     | 5.280                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 42 dày                        | cái             |                     | 8.030                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 49 dày                        | cái             |                     | 12.540                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 60 dày                        | cái             |                     | 20.020                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 76 dày                        | cái             |                     | 38.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 90 dày                        | cái             |                     | 49.940                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 110 dày                       | cái             |                     | 80.740                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 114 dày                       | cái             |                     | 115.280                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 140 dày                       | cái             |                     | 151.800                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 168 dày                       | cái             |                     | 375.650                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 220 dày                       | cái             |                     | 642.950                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| **        | Tê                            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 21 dày                        | cái             |                     | 3.080                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 27 dày                        | cái             |                     | 5.060                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 34 dày                        | cái             |                     | 8.140                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 42 dày                        | cái             |                     | 10.780                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 49 dày                        | cái             |                     | 15.950                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 60 dày                        | cái             |                     | 27.390                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 76 dày                        | cái             |                     | 51.700                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 90 dày                        | cái             |                     | 68.970                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 110 dày                       | cái             |                     | 113.960                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 114 dày                       | cái             |                     | 140.690                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 140 dày                       | cái             |                     | 238.920                                                       |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                               |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | 160 dày                       | cái             |                     | 412.500                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 168 dày                       | cái             |                     | 505.010                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| <b>**</b> | <b>Nổi trơn</b>               |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 21 dày                        | cái             |                     | 1.760                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 27 dày                        | cái             |                     | 2.420                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 34 dày                        | cái             |                     | 4.070                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 42 dày                        | cái             |                     | 5.610                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 49 dày                        | cái             |                     | 8.690                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 60 dày                        | cái             |                     | 13.420                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 76 dày                        | cái             |                     | 26.620                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 90 dày                        | cái             |                     | 27.500                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 114 dày                       | cái             |                     | 58.080                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| <b>**</b> | <b>Lõi (Co 45)</b>            |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 21 dày                        | cái             |                     | 2.090                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 27 dày                        | cái             |                     | 3.080                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 34 dày                        | cái             |                     | 4.950                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 42 dày                        | cái             |                     | 6.930                                                         |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 49 dày                        | cái             |                     | 10.560                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 60 dày                        | cái             |                     | 16.280                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 76 dày                        | cái             |                     | 32.890                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 90 dày                        | cái             |                     | 37.290                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 110 dày                       | cái             |                     | 63.250                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 114 dày                       | cái             |                     | 77.880                                                        |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 140 dày                       | cái             |                     | 128.810                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | 168 dày                       | cái             |                     | 308.880                                                       |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu       | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật           | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                     |                 |                               | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| *         | Ống Luồn Tròn (chiều dài 2.92)      |                 |                               |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Ống 16x1.15                         | md              | BS EN 61386-22:2004 +A11:2010 | 6.160                                                         | 6.160          | 6.160          | 6.160            | 6.160          | 6.160          | 6.160          |
| -         | Ống 16x1.40                         | md              |                               | 7.018                                                         | 7.018          | 7.018          | 7.018            | 7.018          | 7.018          | 7.018          |
| -         | Ống 16x1.75                         | md              |                               | 8.734                                                         | 8.734          | 8.734          | 8.734            | 8.734          | 8.734          | 8.734          |
| -         | Ống 20x1.30                         | md              |                               | 8.734                                                         | 8.734          | 8.734          | 8.734            | 8.734          | 8.734          | 8.734          |
| -         | Ống 20x1.55                         | md              |                               | 9.933                                                         | 9.933          | 9.933          | 9.933            | 9.933          | 9.933          | 9.933          |
| -         | Ống 20x1.95                         | md              |                               | 12.496                                                        | 12.496         | 12.496         | 12.496           | 12.496         | 12.496         | 12.496         |
| -         | Ống 25x1.50                         | md              |                               | 11.913                                                        | 11.913         | 11.913         | 11.913           | 11.913         | 11.913         | 11.913         |
| -         | Ống 25x1.80                         | md              |                               | 13.695                                                        | 13.695         | 13.695         | 13.695           | 13.695         | 13.695         | 13.695         |
| -         | Ống 25x2.00                         | md              |                               | 18.084                                                        | 18.084         | 18.084         | 18.084           | 18.084         | 18.084         | 18.084         |
| -         | Ống 32x1.75                         | md              |                               | 23.696                                                        | 23.696         | 23.696         | 23.696           | 23.696         | 23.696         | 23.696         |
| -         | Ống 32x2.10                         | md              |                               | 27.566                                                        | 27.566         | 27.566         | 27.566           | 27.566         | 27.566         | 27.566         |
| -         | Ống 32x2.50                         | md              |                               | 38.698                                                        | 38.698         | 38.698         | 38.698           | 38.698         | 38.698         | 38.698         |
| -         | Ống 40x2.10                         | md              |                               | 34.243                                                        | 34.243         | 34.243         | 34.243           | 34.243         | 34.243         | 34.243         |
| -         | Ống 40x2.30                         | md              |                               | 38.016                                                        | 38.016         | 38.016         | 38.016           | 38.016         | 38.016         | 38.016         |
| -         | Ống 40x2.60                         | md              |                               | 48.972                                                        | 48.972         | 48.972         | 48.972           | 48.972         | 48.972         | 48.972         |
| -         | Ống 50x2.45                         | md              |                               | 41.096                                                        | 41.096         | 41.096         | 41.096           | 41.096         | 41.096         | 41.096         |
| -         | Ống 50x2.80                         | md              |                               | 50.688                                                        | 50.688         | 50.688         | 50.688           | 50.688         | 50.688         | 50.688         |
| -         | Ống 50x3.15                         | md              |                               | 61.303                                                        | 61.303         | 61.303         | 61.303           | 61.303         | 61.303         | 61.303         |
| -         | Ống 63x3.00                         | md              |                               | 60.692                                                        | 60.692         | 60.692         | 60.692           | 60.692         | 60.692         | 60.692         |
| 29        | Bồn nước INOX Đại Thành-Tân Á-Rossi |                 |                               |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại đứng 500 lít                   | bộ              |                               | 2.000.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại đứng 1000 lít                  | bộ              |                               | 3.230.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại đứng 1500 lít                  | bộ              |                               | 4.900.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu         | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|---------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                       |                 |                         | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Loại đứng 2000 lít                    | bộ              | TCVN 5834:1994          | 6.540.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại đứng 2500 lít                    | bộ              |                         | 8.240.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại đứng 3000 lít                    | bộ              |                         | 9.570.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại đứng 3500 lít                    | bộ              |                         | 10.910.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại đứng 4000 lít                    | bộ              |                         | 12.240.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại đứng 5000 lít                    | bộ              |                         | 15.150.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại ngang 500 lít                    | bộ              |                         | 2.150.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại ngang 1000 lít                   | bộ              |                         | 3.430.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại ngang 1500 lít                   | bộ              |                         | 5.130.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại ngang 2000 lít                   | bộ              |                         | 6.780.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại ngang 2500 lít                   | bộ              |                         | 8.480.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại ngang 3000 lít                   | bộ              |                         | 9.810.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại ngang 3500 lít                   | bộ              |                         | 11.230.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại ngang 4000 lít                   | bộ              |                         | 12.760.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Loại ngang 5000 lít                   | bộ              |                         | 15.670.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| 29        | Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông         |                 |                         |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | Đèn cao áp METAL HALIDE               |                 |                         |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn METAL HALIDE (MH-TD 70W/742) R7s  | cái             | IEC 61167,<br>IEC 62035 | 128.000                                                       | 128.000        | 128.000        | 128.000          | 128.000        | 128.000        | 128.000        |
| -         | Đèn METAL HALIDE (MH-TD 150W/742) R7s | cái             |                         | 141.000                                                       | 141.000        | 141.000        | 141.000          | 141.000        | 141.000        | 141.000        |
| -         | Đèn METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) G12  | cái             |                         | 141.000                                                       | 141.000        | 141.000        | 141.000          | 141.000        | 141.000        | 141.000        |
| -         | Đèn METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) G12 | cái             |                         | 156.000                                                       | 156.000        | 156.000        | 156.000          | 156.000        | 156.000        | 156.000        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                   | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật                          | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                 |                 |                                              | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| *         | <b>Đèn cao áp NATRI</b>                                                         |                 |                                              |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70W/220) E27                                            | cái             | IEC 60662,<br>IEC 60235<br>TCVN<br>8250:2009 | 123.000                                                       | 123.000        | 123.000        | 123.000          | 123.000        | 123.000        | 123.000        |
| -         | Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150W/220) E40                                           | cái             |                                              | 133.000                                                       | 133.000        | 133.000        | 133.000          | 133.000        | 133.000        | 133.000        |
| -         | Đèn cao áp NATRI (HPS-T 250W/220) E40                                           | cái             |                                              | 147.000                                                       | 147.000        | 147.000        | 147.000          | 147.000        | 147.000        | 147.000        |
| -         | Đèn cao áp NATRI (HPS-T 400W/220) E40                                           | cái             |                                              | 162.000                                                       | 162.000        | 162.000        | 162.000          | 162.000        | 162.000        | 162.000        |
| *         | <b>Đèn LED</b>                                                                  |                 |                                              |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W)                                           | cái             | IEC 62384:2006                               | 821.000                                                       | 821.000        | 821.000        | 821.000          | 821.000        | 821.000        | 821.000        |
| -         | Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W)                                           | cái             |                                              | 1.265.000                                                     | 1.265.000      | 1.265.000      | 1.265.000        | 1.265.000      | 1.265.000      | 1.265.000      |
| -         | Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W)                                          | cái             |                                              | 2.181.000                                                     | 2.181.000      | 2.181.000      | 2.181.000        | 2.181.000      | 2.181.000      | 2.181.000      |
| -         | Đèn Panel LED RD PL 60x60 E6050 (50W)                                           | cái             |                                              | 1.180.000                                                     | 1.180.000      | 1.180.000      | 1.180.000        | 1.180.000      | 1.180.000      | 1.180.000      |
| 30        | <b>Thiết bị chiếu sáng SLGHTING</b>                                             |                 |                                              |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm                      | Chiếc           |                                              | 2.645.400                                                     | 2.645.400      | 2.645.400      | 2.645.400        | 2.645.400      | 2.645.400      | 2.645.400      |
| -         | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm                      | Chiếc           |                                              | 3.354.000                                                     | 3.354.000      | 3.354.000      | 3.354.000        | 3.354.000      | 3.354.000      | 3.354.000      |
| -         | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm                     | Chiếc           |                                              | 4.139.000                                                     | 4.139.000      | 4.139.000      | 4.139.000        | 4.139.000      | 4.139.000      | 4.139.000      |
| -         | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm                    | Chiếc           |                                              | 3.781.000                                                     | 3.781.000      | 3.781.000      | 3.781.000        | 3.781.000      | 3.781.000      | 3.781.000      |
| -         | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm                   | Chiếc           |                                              | 4.589.000                                                     | 4.589.000      | 4.589.000      | 4.589.000        | 4.589.000      | 4.589.000      | 4.589.000      |
| -         | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm                                          | Chiếc           |                                              | 2.554.000                                                     | 2.554.000      | 2.554.000      | 2.554.000        | 2.554.000      | 2.554.000      | 2.554.000      |
| -         | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm                                          | Chiếc           |                                              | 3.329.000                                                     | 3.329.000      | 3.329.000      | 3.329.000        | 3.329.000      | 3.329.000      | 3.329.000      |
| -         | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm                                       | Chiếc           |                                              | 4.560.000                                                     | 4.560.000      | 4.560.000      | 4.560.000        | 4.560.000      | 4.560.000      | 4.560.000      |
| -         | Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vượn 1,5m | Chiếc           |                                              | 1.048.000                                                     | 1.048.000      | 1.048.000      | 1.048.000        | 1.048.000      | 1.048.000      | 1.048.000      |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                                                              | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                                            |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m | Chiếc           |                     | 1.036.300                                                     | 1.036.300      | 1.036.300      | 1.036.300        | 1.036.300      | 1.036.300      | 1.036.300      |
| -         | Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m                                                  | Chiếc           |                     | 1.820.300                                                     | 1.820.300      | 1.820.300      | 1.820.300        | 1.820.300      | 1.820.300      | 1.820.300      |
| -         | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5                                                                   | Chiếc           |                     | 9.660.000                                                     | 9.660.000      | 9.660.000      | 9.660.000        | 9.660.000      | 9.660.000      | 9.660.000      |
| -         | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0                                                                   | Chiếc           |                     | 10.360.000                                                    | 10.360.000     | 10.360.000     | 10.360.000       | 10.360.000     | 10.360.000     | 10.360.000     |
| -         | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0                                                                  | Chiếc           |                     | 11.340.000                                                    | 11.340.000     | 11.340.000     | 11.340.000       | 11.340.000     | 11.340.000     | 11.340.000     |
| -         | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0                                                                  | Chiếc           |                     | 11.620.000                                                    | 11.620.000     | 11.620.000     | 11.620.000       | 11.620.000     | 11.620.000     | 11.620.000     |
| -         | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3                                                                               | Chiếc           |                     | 1.969.231                                                     | 1.969.231      | 1.969.231      | 1.969.231        | 1.969.231      | 1.969.231      | 1.969.231      |
| -         | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3                                                                               | Chiếc           |                     | 2.230.769                                                     | 2.230.769      | 2.230.769      | 2.230.769        | 2.230.769      | 2.230.769      | 2.230.769      |
| -         | Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12                                                                               | Chiếc           |                     | 1.470.692                                                     | 1.470.692      | 1.470.692      | 1.470.692        | 1.470.692      | 1.470.692      | 1.470.692      |
| -         | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12                                                                               | Chiếc           |                     | 1.584.615                                                     | 1.584.615      | 1.584.615      | 1.584.615        | 1.584.615      | 1.584.615      | 1.584.615      |
| -         | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12                                                                            | Chiếc           |                     | 2.076.923                                                     | 2.076.923      | 2.076.923      | 2.076.923        | 2.076.923      | 2.076.923      | 2.076.923      |
| -         | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18                                                                              | Chiếc           |                     | 2.307.692                                                     | 2.307.692      | 2.307.692      | 2.307.692        | 2.307.692      | 2.307.692      | 2.307.692      |
| -         | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19                                                                              | Chiếc           |                     | 3.615.385                                                     | 3.615.385      | 3.615.385      | 3.615.385        | 3.615.385      | 3.615.385      | 3.615.385      |
| -         | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19                                                                           | Chiếc           |                     | 4.307.692                                                     | 4.307.692      | 4.307.692      | 4.307.692        | 4.307.692      | 4.307.692      | 4.307.692      |
| -         | Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium                                                                                       | Chiếc           |                     | 1.093.300                                                     | 1.093.300      | 1.093.300      | 1.093.300        | 1.093.300      | 1.093.300      | 1.093.300      |
| -         | Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium                                                                                      | Chiếc           |                     | 6.133.300                                                     | 6.133.300      | 6.133.300      | 6.133.300        | 6.133.300      | 6.133.300      | 6.133.300      |
| -         | Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium                                                                                     | Chiếc           |                     | 8.533.333                                                     | 8.533.333      | 8.533.333      | 8.533.333        | 8.533.333      | 8.533.333      | 8.533.333      |
| -         | Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium                                                                                     | Chiếc           |                     | 16.000.000                                                    | 16.000.000     | 16.000.000     | 16.000.000       | 16.000.000     | 16.000.000     | 16.000.000     |
| -         | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500                                                                                                 | Chiếc           |                     | 487.674                                                       | 487.674        | 487.674        | 487.674          | 487.674        | 487.674        | 487.674        |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                  | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | KM cột 05 M16x340x340x500                                                      | Chiếc           |                     | 270.000                                                       | 270.000        | 270.000        | 270.000          | 270.000        | 270.000        | 270.000        |
| -         | KM cột M16x260x260x500                                                         | Chiếc           |                     | 260.000                                                       | 260.000        | 260.000        | 260.000          | 260.000        | 260.000        | 260.000        |
| -         | KM cột M16x240x240x525                                                         | Chiếc           |                     | 260.000                                                       | 260.000        | 260.000        | 260.000          | 260.000        | 260.000        | 260.000        |
| -         | KM cột M24x300x300x675                                                         | Chiếc           |                     | 545.037                                                       | 545.037        | 545.037        | 545.037          | 545.037        | 545.037        | 545.037        |
| -         | KM cột đa giác M24x1375x8                                                      | Chiếc           |                     | 1.685.000                                                     | 1.685.000      | 1.685.000      | 1.685.000        | 1.685.000      | 1.685.000      | 1.685.000      |
| -         | KM cột đa giác M30x1875x12                                                     | Chiếc           |                     | 4.700.000                                                     | 4.700.000      | 4.700.000      | 4.700.000        | 4.700.000      | 4.700.000      | 4.700.000      |
| -         | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A                               | Chiếc           |                     | 13.950.000                                                    | 13.950.000     | 13.950.000     | 13.950.000       | 13.950.000     | 13.950.000     | 13.950.000     |
| 31        | <b>Thiết bị chiếu sáng Nikkon</b>                                              |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>Đèn Led</b>                                                                 |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)                            | 1 bộ            |                     | 4.372.500                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)                            | 1 bộ            |                     | 4.867.500                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)  | 1 bộ            |                     | 6.187.500                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)  | 1 bộ            |                     | 9.075.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)  | 1 bộ            |                     | 9.240.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)  | 1 bộ            |                     | 9.570.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ            |                     | 10.560.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ            |                     | 10.725.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ            |                     | 10.890.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |



| Số<br>thứ<br>tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                                  | Đơn vị<br>đo<br>lượng | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                 |                                                                                |                       |                        | TP.<br>Bạc Liêu                                               | Huyện<br>Hòa Bình | Huyện<br>Vĩnh Lợi | Huyện<br>Phước Long | Huyện<br>Hồng Dân | Thị xã<br>Giá Rai | Huyện<br>Đông Hải |
| -               | Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ                  |                        | 12.375.000                                                    |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ                  |                        | 12.540.000                                                    |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ                  |                        | 14.025.000                                                    |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ                  |                        | 15.675.000                                                    |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ                  |                        | 15.840.000                                                    |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ                  |                        | 31.174.000                                                    |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K                                       | 1 bộ                  |                        | 7.392.000                                                     |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K                                      | 1 bộ                  |                        | 9.548.000                                                     |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K                                      | 1 bộ                  |                        | 10.224.500                                                    |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K                                      | 1 bộ                  |                        | 16.324.000                                                    |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K                                      | 1 bộ                  |                        | 38.500.000                                                    |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| *               | <b>Đèn Cao áp</b>                                                              |                       |                        |                                                               |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia                 | 1 bộ                  |                        | 2.887.500                                                     |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia                | 1 bộ                  |                        | 3.465.000                                                     |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia                | 1 bộ                  |                        | 3.795.000                                                     |                   |                   |                     |                   |                   |                   |
| -               | Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia                | 1 bộ                  |                        | 4.867.500                                                     |                   |                   |                     |                   |                   |                   |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                                     | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                   |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia          | 1 bộ            |                     | 2.722.500                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia          | 1 bộ            |                     | 2.887.500                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia         | 1 bộ            |                     | 15.180.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia         | 1 bộ            |                     | 21.450.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| *         | <b>ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>                                    |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                               | 1 bộ            |                     | 12.837.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                               | 1 bộ            |                     | 15.510.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan                                | 1 bộ            |                     | 4.290.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan                                | 1 bộ            |                     | 4.620.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan                                   | 1 bộ            |                     | 7.260.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                              | 1 bộ            |                     | 9.405.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                       | 1 bộ            |                     | 14.685.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan                           | 1 bộ            |                     | 26.070.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                          | 1 bộ            |                     | 37.180.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Dù che tủ điều khiển                                              | 1 bộ            |                     | 10.670.000                                                    |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù                                     | 1 bộ            |                     | 4.125.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| 32        | <b>Giá thành phẩm cho công tác ốp, lát Đá Granite (Hoa Cương)</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu                  | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| <b>**</b> | <b>Cơ sở Tấn Đạt</b>                           |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Tím Mông Cỏ (khô 600)                          | m <sup>2</sup>  |                     | 550.000                                                       | 550.000        | 550.000        | 550.000          | 550.000        | 550.000        | 550.000        |
| -         | Trắng Suối Lâu (khô 600)                       | m <sup>2</sup>  |                     | 700.000                                                       | 700.000        | 700.000        | 700.000          | 700.000        | 700.000        | 700.000        |
| -         | Trắng Ấn Độ (khô 600)                          | m <sup>2</sup>  |                     | 850.000                                                       | 850.000        | 850.000        | 850.000          | 850.000        | 850.000        | 850.000        |
| -         | Tím Khánh Hòa (khô 600)                        | m <sup>2</sup>  |                     | 800.000                                                       | 800.000        | 800.000        | 800.000          | 800.000        | 800.000        | 800.000        |
| -         | Hồng Gia Lai (khô 600)                         | m <sup>2</sup>  |                     | 800.000                                                       | 800.000        | 800.000        | 800.000          | 800.000        | 800.000        | 800.000        |
| -         | Đen Huế (khô 600)                              | m <sup>2</sup>  |                     | 1.000.000                                                     | 1.000.000      | 1.000.000      | 1.000.000        | 1.000.000      | 1.000.000      | 1.000.000      |
| <b>**</b> | <b>Công ty TNHH TM &amp; SX Hùng Đại Dương</b> |                 |                     |                                                               |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Kim Sa Ấn Độ (khô Slap)                    | m <sup>2</sup>  |                     | 2.450.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Kim Sa Ấn Độ (khô 900)                     | m <sup>2</sup>  |                     | 2.250.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Kim Sa Ấn Độ (khô 800)                     | m <sup>2</sup>  |                     | 2.050.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Kim Sa Ấn Độ (khô 600)                     | m <sup>2</sup>  |                     | 1.900.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trắng Ấn Độ (khô 1200)                         | m <sup>2</sup>  |                     | 1.300.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trắng Ấn Độ (khô 1000)                         | m <sup>2</sup>  |                     | 1.100.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trắng Ấn Độ (khô 800)                          | m <sup>2</sup>  |                     | 1.000.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trắng Ấn Độ (khô 600)                          | m <sup>2</sup>  |                     | 900.000                                                       |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Xà Cừ NaUy (khô Slap)                      | m <sup>2</sup>  |                     | 3.000.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                               |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Đen Xà Cừ NaUy (khổ 1000)     | m <sup>2</sup>  |                     | 2.750.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Xà Cừ NaUy (khổ 800)      | m <sup>2</sup>  |                     | 2.150.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Xà Cừ NaUy (khổ 600)      | m <sup>2</sup>  |                     | 1.900.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Xà Cừ Xám NaUy (khổ Slap)     | m <sup>2</sup>  |                     | 2.050.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Xà Cừ Xám NaUy (khổ 1000)     | m <sup>2</sup>  |                     | 1.900.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Xà Cừ Xám NaUy (khổ 800)      | m <sup>2</sup>  |                     | 2.450.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Xà Cừ Xám NaUy (khổ 600)      | m <sup>2</sup>  |                     | 2.100.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trắng Muối (khổ Slap)         | m <sup>2</sup>  |                     | 2.400.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Trắng Muối (khổ 1000)         | m <sup>2</sup>  |                     | 2.150.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đỏ Ruppy Ấn Độ (khổ Slap)     | m <sup>2</sup>  |                     | 3.000.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đỏ Ruppy Ấn Độ (khổ 1000)     | m <sup>2</sup>  |                     | 2.450.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đỏ Ruppy Ấn Độ (khổ 800)      | m <sup>2</sup>  |                     | 2.150.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Huế (khổ 1000)            | m <sup>2</sup>  |                     | 1.500.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Huế (khổ 800)             | m <sup>2</sup>  |                     | 1.500.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |
| -         | Đen Huế (khổ 600)             | m <sup>2</sup>  |                     | 1.100.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |



| Số thứ tự | Danh mục và quy cách vật liệu | Đơn vị đo lường | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 8/2020 |                |                |                  |                |                |                |
|-----------|-------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                               |                 |                     | TP. Bạc Liêu                                                  | Huyện Hòa Bình | Huyện Vĩnh Lợi | Huyện Phước Long | Huyện Hồng Dân | Thị xã Giá Rai | Huyện Đông Hải |
| -         | Trắng PoLyCats                | m <sup>2</sup>  |                     | 2.450.000                                                     |                |                |                  |                |                |                |

Ghi chú:

\* Mức giá vật liệu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình). Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Công bố không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình hoặc không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác.

- Đối với những loại vật liệu xây dựng mà thị trường trong nước không có phải nhập khẩu thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất của các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa.

- Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các loại vật liệu nhập khẩu xác định theo báo giá nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá trong khu vực.

\* Giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được xác định theo hướng dẫn tại Mục 2.4 của Phụ lục số 4 Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

\* Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn:

- Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

- Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư 06/2016/TT-BXD để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

\* Nhà thầu xây dựng: Onvết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;

- UBND tỉnh Bạc Liêu;

- UBND các huyện, thị xã, thành phố;

- Các sở: Tài chính, Công Thương;

NN&PTNN, GTVT, KH&ĐT;

,- Phòng Kinh tế-Hạ tầng các huyện;

- Phòng QLĐT thị xã Giá Rai, Phòng QLĐT TPBL;

- Phòng Tài chính-Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố;

- Lưu: VT, QLXD, Đ(17).

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Trần Văn Sỹ*

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Thắm*